



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thử nghiệm Hóa Sinh

Laboratory: Chemical Biological Laboratory

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ

Organization: Cantho Technical center of Standards Metrology and Quality

Số hiệu/ Code: VILAS 086

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Sinh, Hóa

Field: Biological, Chemical

Người quản lý: Phạm Văn Tú

Laboratory manager: Pham Van Tu

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Kể từ ngày / /2026 đến ngày / / 2031

Địa chỉ: Số 45 đường 3 tháng 2, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Address: No. 45, February 3rd Street, Ninh Kieu Ward, Can Tho City

Địa điểm: Số 45 đường 3 tháng 2, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Location: No. 45, February 3rd Street, Ninh Kieu Ward, Can Tho City

Điện thoại/ Tel: (084) 0292.3830353

Email: catech@cantho.gov.vn

Website: www.catech.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
1.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, mẫu môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Food, animal feed, aquaculture feed, health supplement, environmental samples in food and feed production and handling (excluded sampling)</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Emumeration of total aerobic microorganisms</i> <i>Conoly count technique</i>		ISO 4833-1:2013/ Amd. 1:2022 TCVN 4884-1: 2015
2.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Emumeration of Coliforms</i> <i>Conoly count technique</i>		TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
3.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Escherichia coli</i> <i>Conoly count technique</i>		NMKL 125, 5th ed:2024
4.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật cấy trang bề mặt <i>Enumeration of positive coagulase Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> <i>Surface plating technique</i>		ISO 6888-1:2021/ Amd. 1:2023 TCVN 4830-1: 2005
5.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> <i>Colony count technique</i>		ISO 15213-2:2023
6.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
7.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật cấy trang bề mặt <i>Emumeration of presumptive Bacillus cereus</i> <i>Surface plating technique</i>		ISO 7932:2004/ Amd. 1: 2020 TCVN 4992:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
8.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, mẫu bề mặt môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Food, animal feed, aquaculture feed, health supplement, environmental</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ CFU/25g, 25 mL Thực phẩm/ <i>Food</i> , Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/ <i>Health Supplement</i> : 3,0 Thức ăn chăn nuôi/ <i>animal Feed</i> : 2,0 Thức ăn thủy sản/ <i>Aquaculture feed</i> , Mẫu môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu)/ <i>Environmental samples in food and feed production and handling (excluded sampling)</i> : 1,5	ISO 6579-1:2017/ Amd. 1:2020 TCVN 10780-1:2017
9.	<i>Environmental surface samples in food production and processing areas (excluded sampling)</i>	Định lượng nấm men, nấm mốc Phần 1: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of Yeast, Mold Part 1: Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>		TCVN 8275-1: 2010 (ISO 21527-1: 2008)
10.		Định lượng nấm men, nấm mốc Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of Yeast, Mold Part 2: Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>		TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2: 2008)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
11.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thủy sản, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, mẫu bề mặt môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Food, animal feeds, aquaculture feed, health supplement, Environmental surface samples in food production and processing areas (excluded sampling)</i>	Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Most probable number technique</i>		TCVN 8988:2012
12.		Định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i> <i>Pour plate technique</i>		ISO 21528-2:2017
13.		Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc (CFU) <i>Enumeration of Listeria monocytogenes</i> <i>Colony count technique</i>		ISO 11290-2:2017
14.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes</i>	eLOD ₅₀ CFU/25g, 25 mL Thực phẩm/ <i>Food</i> : 2,0 Thức ăn chăn nuôi/ <i>animal feed</i> : 1,4 Thức ăn thủy sản/ <i>Aquaculture feed</i> : 1,4 Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/ <i>Health supplement</i> : 2,6 Mẫu môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm/ <i>Environmental samples in food production and feed handling</i> : 1,0	ISO 11290-1:2017
15.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Escherichia coli</i> <i>Most probable number technique (MPN)</i>		NMKL 96:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
16.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplement</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Emumeration of total aerobic microorganisms Conoly count technique</i>		AOAC 966.23
17.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật cấy trang bề mặt <i>Emumeration of Staphylococcus aureus Surface plating technique</i>		AOAC 975.55
18.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Emumeration of Bacillus cereus Conoly count technique</i>		AOAC 980.31
19.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Enumeration of Total aerobic microbial count</i>		Dược điển Mỹ năm 2023 <2021>/United States Pharmacopeia and National Formulary 2023 <2021>
20.		Định lượng nấm men, nấm mốc <i>Enumeration of Total combined molds and yeasts count</i>		
21.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> <i>Detection of Escherichia coli</i>	eLOD ₅₀ : 1,0 CFU/1 g, mL eLOD ₅₀ : 1,0 CFU/10 g, mL	Dược điển Mỹ năm 2023 <2022>/United States Pharmacopeia and National Formulary 2023 <2022>
22.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1,5 CFU/10 g, mL eLOD ₅₀ : 1,5 CFU/25 g, mL	
23.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ : 1,4 CFU/1 g, mL	
24.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe có bổ sung probiotic <i>Probiotic supplement</i>	Định lượng Tổng số vi sinh vật hiếu khí (Vi sinh vật hiếu khí không bao gồm nấm men) <i>Enumeration of microbial contamination (aerobic microorganisms without yeast)</i>		Dược điển châu Âu bản 9.7 năm 2019, phụ lục 2.6.36/ <i>European pharmacopoeia 9.7 version 2019 Appendix 2.6.36</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
25.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe có bổ sung probiotic <i>Probiotic supplement</i>	Định lượng vi sinh vật tạp nhiễm (Vi khuẩn không sinh acid lactic) <i>Enumeration of microbial contamination (non-lactic acid bacteria)</i>		Dược điển châu Âu bản 9.7 năm 2019, phụ lục 2.6.36/ <i>European pharmacopoeia 9.7 version 2019 Appendix 2.6.36</i>
26.	Thủy sản, sản phẩm thủy sản <i>Seafood, seafood products</i>	Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> (Không bao gồm O1, O139) <i>Detection of Vibrio cholerae (Non O1, O139)</i>	eLOD ₅₀ CFU/25g, 25 mL Thủy sản/ <i>Seafood,</i> Sản phẩm thủy sản/ <i>Seafood products: 3,0</i>	ISO 21872-1:2017/ Amd. 1:2023
27.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>	eLOD ₅₀ CFU/25g, 25mL Thủy sản/ <i>Seafood, Sản phẩm thủy sản/ Seafood products: 2,0</i>	ISO 21872-1:2017/ Amd. 1:2023
28.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước uống trực tiếp tại vòi, nước đá (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm) <i>Domestic water, bottled natural mineral water, bottled drinking water, direct drinking water at the tap, ice (edible ice, ice for food processing)</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí (22°C và 36°C) Kỹ thuật đếm khuẩn lạc (CFU) <i>Enumeration of aerobic microorganisms (22°C and 36°C) Colony count technique</i>		ISO 6222:1999
29.		Định lượng Coliforms Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Coliforms Membrane filtration method</i>		ISO 9308-1:2014/ Amd. 1:2016 TCVN 6187-1:2019
30.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Escherichia coli Membrane filtration method</i>		ISO 9308-1:2014/ Amd. 1:2016 TCVN 6187-1: 2019
31.		Định lượng Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfít (Clostridia) Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of the spores of sulfite reducing anaerobic (Clostridia) Membrane filtration method</i>		TCVN 6191-2: 1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
32.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước uống trực tiếp tại vòi, nước đá (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm) <i>(Domestic water, bottled natural mineral water, bottled drinking water, direct drinking water at the tap, ice (Edible ice, ice for food processing)</i>	Định lượng vi khuẩn đường ruột Enterococci Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of intestinal Enterococci Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2: 2009 (ISO 7899-2:2000)
33.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
34.	Nước sạch, nước RO, nước hồ bơi <i>Domestic water, RO water, swimming pool water</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Membrane filtration method</i>		SMEWW 9213B: 2023
35.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Clostridium perfringens Membrane filtration method</i>		ISO 14189:2013
36.	Nước sạch, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản <i>Domestic water, surface water, aquaculture water</i>	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>	eLOD ₅₀ CFU/100 mL: Nước sạch/ domestic water. Nước nuôi trồng thủy sản/ aquaculture water: 1,5 Nước mặt/surface water: 3	SMEWW 9278: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
37.	Nước sạch, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản <i>Domestic water, surface water, aquaculture water</i>	Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> (Không bao gồm O1, O139) <i>Detection of Vibrio cholerae</i> (Non O1, O139)	eLOD ₅₀ CFU/100 mL: Nước sạch/ <i>domestic</i> water: 1,4 Nước mặt/ surface water: 1,0 Nước nuôi trồng thủy sản/ aquaculture water: 1,5	SMEWW 9278: 2023
38.		Phát hiện <i>Vibrio</i> spp. <i>Detection of Vibrio</i> spp.	eLOD ₅₀ CFU/100 mL Nước sạch/ <i>domestic water</i> : 1,5 Nước mặt/ <i>domestic water</i> : 3 Nước nuôi trồng thủy sản/ <i>domestic water</i> : 2,1	SMEWW 9278: 2023
39.	Thiết bị hấp chất thải y tế lây nhiễm <i>Infectious Healthcare Waste Autoclave /microwave</i>	Xác định hiệu quả xử lý của thiết bị hấp bằng chỉ thị sinh học <i>Geobacillus</i> <i>stearothermophilus</i> <i>Determination of the efficiency of the autoclave/microwave treatment with the biological indicator Geobacillus</i> <i>stearothermophilus</i>		HD 15-VS-97 (2025) (Ref. QCVN 55:2025/BNNMT mục 3/clause 3)

Ghi chú/note:

- Amd: Bản bổ sung/ *Amendment*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- eLOD50: *estimated LOD50*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- NMKL: *Nordisk Metodikkomité for Næringsmidler (Nordic Committee on Food analysis)*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- TCVN: *Tiêu chuẩn Quốc gia/Vietnamese Standard*
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam/ *National technical regulation*
- USP – NF: *United States Pharmacopeia and National Formulary*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
1.	Đồ hộp <i>Canned foods</i>	Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	(2 ~ 12)	HD 15-TP- 1.25.33 (2021) (Ref. TCVN 4835:2002)
2.	Nước mắm, sản phẩm thủy sản <i>Fish sause, fishery products</i>		(2 ~ 12)	HD 15-TP. 1.1.19 (2021) (Ref. TCVN 12348: 2018)
3.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>		2 ~ 12	TCVN 4835:2002
4.	Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Xác định hàm lượng Nitơ và tính Protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen and calculate crude Protein content Kjeldahl method</i>	0,7 g/L	TCVN 3705:1990
5.	Nước tương <i>Soy sauce</i>		0,75 g/L	HD 15-TP- 1.2.02 (2021) (Ref. TCVN 3705: 1990)
6.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>		0,6 %	TCVN 8099-1:2015
7.	Thực phẩm <i>Foods</i>		0,6%	TCVN 10034:2013
8.	Rau, củ, quả và sản phẩm rau củ quả <i>Vegetables, tubers, fruits and vegetable products products</i>	Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrite (NO₂) content UV-Vis method</i>	1,5 mg/kg	TCVN 7767:2007
9.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>		0,3 mg/100g	TCVN 7992:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
10.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrite (NO₂) content UV-Vis method</i>	2 mg/100g	HD 15-TP- 1.4.21 (2021) (Ref. TCVN 7992:2009)
11.	Rau, củ, quả và sản phẩm rau củ quả <i>Vegetables, tubers, fruits and vegetable products</i>	Xác định hàm lượng Nitrat (NO ₃) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrat (NO₃) content UV-Vis method</i>	24 mg/kg	TCVN 7767:2007
12.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>		1,5 mg/100g	TCVN 7991:2009
13.	Thực phẩm <i>Foods</i>		2 mg/100g	HD 15-TP- 1.4.22 (2021) (Ref. TCVN 7991:2009)
14.	Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Xác định hàm lượng Nitơ Amoniac (N- NH ₃) <i>Determination of nitrogen ammonia content</i>	0,6 g/L	TCVN 3706:1990
15.	Thực phẩm <i>Foods</i>		6 mg/100g	HD 15-TP- 1.4.19 (2021) (Ref. TCVN 3706:1990)
16.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>		6 mg/100g	HD 15-TP- 1.27.35 (2021) (Ref. TCVN 3706:1990)
17.	Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Xác định hàm lượng Nitơ axit amin <i>Determination of Amino acid Nitrogen content</i>	3 g/L	TCVN 5107:2018
18.		Xác định hàm lượng Nitơ amin amoniac <i>Determination of Nitrogen amin- amoniatic content</i>	3 g/L	TCVN 3707:1990
19.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Định tính Hydro sunfua (H ₂ S) <i>Qualitative Hydro sunfua (H₂S)</i>	POD _{100%} : 1,00 mg/kg	TCVN 3699:1990

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
20.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng tổng Nitơ bazơ bay hơi <i>Determination of total volatile bazo nitrogen content</i>	1,7 mg/100g	TCVN 9215:2012
21.		Xác định hàm lượng Photpho (P) và hàm lượng P ₂ O ₅ (tính từ P) <i>Determination of Phosphorus (P) and P₂O₅ (be calculated from P) content</i>	0,1 %	TCVN 9043:2012 AOAC 995.11
22.	Cà phê <i>Coffee</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy ở 103 ⁰ C <i>Determination of moisture content Dry at 103⁰C method</i>	0,3 %	TCVN 7035:2002
23.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy ở 105 ⁰ C <i>Determination of moisture content Dry at 105⁰C method</i>	0,3 %	TCVN 6928:2007
24.	Cà phê rang <i>Roasted coffee</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy chân không <i>Determination of moisture content Dry using vacuum oven method</i>	0,3 %	TCVN 10706:2015
25.	Dầu mỡ động vật và thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy ở 103 ⁰ C <i>Determination of moisture content Dry at 103⁰C method</i>	0,03%	TCVN 6120:2018
26.	Gạo trắng, Ngũ cốc <i>White rice, Cereal</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy ở 130 ⁰ C <i>Determination of moisture content Dry at 130⁰C method</i>	0,3%	ISO 712-1:2024
27.	Hạt nêm (có nguồn gốc động vật, thực vật), gia vị dạng nước xốt <i>Seasoning seeds (of animal and plant origin), seasonings in the form of sauces</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy ở 103 ⁰ C <i>Determination of moisture content Dry at 103⁰C method</i>	0,3 %	HD 15-TP-1.4.5 (2022)
28.	Muối ăn, muối iod <i>Salt and Iodinated Salt</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy ở 140 ⁰ C <i>Determination of moisture content Dry at 140⁰C method</i>	0,3 %	TCVN 3973:1984

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
29.	Tiêu, ớt bột, Pepper, chilli powder	Xác định độ ẩm Phương pháp chung cắt lõi cuộn <i>Determination of moisture content Entrainment method</i>	0,3 %	TCVN 7040:2002
30.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản Fish and fishery products	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture content Dry method</i>	0,3 g/100g	TCVN 3700:1990
31.	Thực phẩm Foods	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy ở 105°C <i>Determination of Moisture content Dry at 105°C method</i>	0,3 %	HD 15-TP-1.4.5 (2022)
32.	Sữa bột Milk powder	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy ở 102°C <i>Determination of moisture content Dry at 102°C method</i>	0,1 %	HD-15-TP-1.18.01 (2021) (Ref. IS 16072:2012, Fssai, Manual of Methods of Analysis of Foods, p84, 2015)
33.	Chè (Trà) Tea	Xác định độ hao hụt khối lượng ở 103°C <i>Determination of loss in mass at 103°C content</i>	0,3 %	TCVN 5613:2007
34.	Đường trắng, Đường tinh luyện White sugar, Refined sugar	Xác định độ giảm khối lượng sau sấy <i>Determination of moisture loss on drying</i>	0,03 %	TCVN 6332:2010
35.	Cà phê Coffee	Xác định hàm lượng tro tổng <i>Determination of total ash content</i>	0,30 %	TCVN 5253:1990
36.	Dầu mỡ động vật và thực vật Animal and vegetable fats and oils		0,03 %	TCVN 6351:2010
37.	Tiêu, ớt bột, Pepper, chilli powder		0,15 %	TCVN 7038:2002 (ISO 928:1997)
38.	Chè (Trà) Tea		0,30 %	TCVN 5611:2007
39.	Thịt và sản phẩm thịt Meat and meat products	Xác định hàm lượng tro tổng <i>Determination of total ash content</i>	0,15 %	TCVN 7142:2002
40.	Thực phẩm Foods		0,15 %	HD 15-TP-1.4.4 (2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
41.	Cà phê <i>Coffee</i>	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric <i>Determination of acid-insoluble ash content</i>	0,03 %	TCVN 5253:1990
42.	Hạt nêm (có nguồn gốc động vật, thực vật), gia vị dạng nước xốt, tiêu, ớt bột, <i>Seasoning seeds (of animal and plant origin), seasonings in the form of sauces, Pepper, chilli powder</i>		0,03 %	TCVN 5484:2002 (ISO 930:1997)
43.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>		0,03 %	HD 15-TP-1.33.34 (2021) (Ref. TCVN 10734:2015)
44.	Thực phẩm <i>Foods</i>		0,03 %	HD 15-TP-1.4.3 (2021)
45.	Chè (Trà) <i>Tea</i>		0,08 %	TCVN 5612:2007
46.	Đồ hộp <i>Canned food</i>	Xác định hàm lượng đường tổng số <i>Determination of total Sugar content</i>	1,5 %	TCVN 4594:1988
47.	Nước giải khát <i>Beverage</i>		18 g/L	HD-15-TP-1.6.05 (2021) (Ref. TCVN 7044:2013)
48.	Thực phẩm <i>Foods</i>		1,5 %	HD 15-TP-1.4.7 (2022) (Ref. TCVN 4594:1988)
49.	Gạo và các sản phẩm từ gạo <i>Rice and rice products</i>	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng <i>Determination of fat content Gravimetric method</i>	0,3 %	TCVN 6555:2017
50.	Gia vị dạng nước xốt <i>Seasonings in the form of sauces</i>		0,05 %	HD 15-TP-1.29.08 (2021) (Ref. TCVN 8154:2009)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
51.	Kem lạnh thực phẩm chứa sữa và kem lạnh hỗn hợp <i>Milk - based edible ices and ice mixes</i>	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng <i>Determination of fat content Gravimetric method</i>	0,3 %	TCVN 9047:2012 (ISO 7328:2008)
52.	Sữa Sữa bột và sản phẩm sữa bột <i>Milk, Dried milk and dried milk products</i>		0,3 %	HD 15-TP-1.17.03 (2021) (Ref TCVN 6508:2011 TCVN 7084:2010)
53.	Sữa cô đặc và sữa đặc có đường <i>Evaporated milk and sweetened condensed milk</i>		0,3 %	TCVN 8109:2009
54.	Thực phẩm <i>Foods</i>		0,3 %	HD 15-TP-1.4.6 (2022)
55.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>		0,3 %	TCVN 3703:2009
56.	Muối thực phẩm <i>Food grade salt</i>	Xác định hàm lượng muối NaCl <i>Determination of NaCl content</i>	1 %	TCVN 3974:2015
57.	Nước mắm <i>Fish sauce</i>		12 g/L	TCVN 3701:2009
58.	Nước tương <i>Soy sauce</i>		2 g/100 mL	TCVN 1764:2008
59.	Thực phẩm <i>Foods</i>		1 %	HD 15-TP-1.29.11 (2023) (Ref. AOAC 937.09)
60.	Bia <i>Beer</i>	Xác định hàm lượng axit/ Độ axit <i>Determination of total acid content/ acidity</i>	(80~2000) mg/L	TCVN 5564:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
61.	Cồn, rượu, đồ uống có cồn <i>Alcohol, Distilled liquor, Acoholic drink</i>	Xác định hàm lượng axit/độ axit <i>Determination of total acid content/ acidity</i>	Cồn, rượu <i>Alcohol, Distilled liquor</i> 5 mg/L	TCVN 8012:2009
62.			Đồ uống có cồn <i>Acoholic drink</i> 0,6 g/L	
63.	Nước mắm <i>Fish sauce</i>		1 g/L	TCVN 3702:2009
64.	Nước tương <i>Soy sauce</i>		0,15 g/100 mL	TCVN 1764:2008
65.	Thực phẩm <i>Foods</i>		3 g/100 g	TCVN 4589:1988
66.	Sữa lên men <i>Fermented milks</i>	Xác định độ axit chuẩn độ (tính theo axit Lactic) Phương pháp chuẩn độ điện thế <i>Determination of titratable acidity content (as Lactic acid) Potentiometric titration method</i>	0,05 mg/100g	TCVN 6509:2013
67.	Sản phẩm chế biến từ bột và tinh bột, bánh, mứt, kẹo, thịt và sản phẩm thịt <i>Products made from flour and starch, cake, jams, candy, meat and meat products</i>	Xác định trị số axit <i>Determination of acid value</i>	0,2 mg KOH trung hòa 1g chất béo <i>0,2 mg KOH neutralize 1g lipid</i>	HD 15-TP-1.12.57 (2021) (Ref. TCVN 6127:2010)
68.	Nước giải khát <i>Beverage</i>	Xác định độ axit <i>Determination of acid content</i>	36 mg/100 mL	AOAC 950.15
69.	Đồ hộp <i>Canned foods</i>	Xác định hàm lượng axit tổng số <i>Determination of total acids</i>	90 mg/100 g	TCVN 4589:1988
70.	Mật ong <i>Honey</i>	Xác định hàm lượng Saccharose Phương pháp thể tích <i>Determination of Sucrose content Volumetric method</i>	0,30 %	TCVN 5269:1990
71.		Xác định hàm lượng đường khử tự do Phương pháp thể tích <i>Determination of Free reduction sugar content Volumetric method</i>	8 %	TCVN 5266:1990

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
72.	Mật ong <i>Honey</i>	Xác định hàm lượng chất rắn không hòa tan trong nước <i>Determination of Insoluble solids in water</i>	0,02 %	TCVN 5264:1990
73.		Xác định độ acid tự do <i>Determination of free acidity content</i>	2,60 meq/kg	TCVN 12398:2018
74.		Xác định hàm lượng Hydroxymetylfurfural (HMF) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Hydroxymetylfurfural (HMF) content UV-Vis method</i>	1,81 mg/100g	TCVN 5270:2008
75.		Xác định hoạt lực Diastaza <i>Determination of diastatic activity</i>	1,50 Schade	TCVN 5268:2008
76.	Muối thực phẩm <i>Foods grade salt</i>	Xác định hàm lượng ion Clo (Cl^-) Phương pháp thể tích <i>Determination of Cl^- ion content Volumetric method</i>		TCVN 3973:1984
77.		Xác định hàm lượng ion Sulfat (SO_4^{2-}) Phương pháp khối lượng <i>Determination of SO_4^{2-} ion content Gravimetric method</i>	0,01 %	TCVN 3973:1984
78.		Xác định hàm lượng ion Canxi (Ca^{2+}) Phương pháp thể tích <i>Determination of Canxi ion content Volumetric method</i>	0,04 %	TCVN 3973:1984
79.		Xác định hàm lượng ion Magie (Mg^{2+}) Phương pháp thể tích <i>Determination of Magie ion content Volumetric method</i>	0,07 %	TCVN 3973:1984
80.		Xác định hàm lượng Iốt <i>Determination of Iodine content</i>	8,00 mg/kg	TCVN 6341:1998
81.		Xác định hàm lượng chất rắn không hòa tan trong nước <i>Determination of dissolved solids content</i>	0,04 %	TCVN 10240: 2013
82.	Dầu mỡ động vật và thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định hàm lượng tạp chất không hòa tan <i>Determination of Insoluble impurities content</i>	0,012 %	TCVN 6125:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
83.	Dầu mỡ động vật và thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định hàm lượng chất không xà phòng hóa <i>Determination of Unsaponifiable matter content</i>	0,45 %	TCVN 6123:2007
84.		Xác định chỉ số Peroxyt <i>Determination of peroxide value</i>	0,75 meq/kg	TCVN 6121:2018
85.		Xác định chỉ số xà phòng <i>Determination of saponification value</i>	60 mgKOH/g	TCVN 6126:2015
86.		Xác định trị số axit, độ axit <i>Determination of Acid value, Acidity content</i>	Trị số axit/ <i>Acid value</i> : 0,12 mg KOH/g béo/fat Độ axit/ <i>Acidity</i> : 0,06 %	TCVN 6127:2010
87.	Bột mì <i>Wheat flour</i>	Xác định hàm lượng Gluten ướt <i>Determination of Wet gluten content</i>		TCVN 1874:1995
88.	Gạo <i>Rice</i>	Xác định mức xát <i>Determination of rubbing</i>		TCVN 11888:2017
89.		Xác định hạt nguyên, tấm và tấm nhỏ <i>Determinaton of whole rice, broken kernels and small broken kernel</i>		TCVN 11888:2017
90.		Xác định chiều dài hạt gạo <i>Determination of Dimension kernel test</i>		TCVN 11888:2017
91.		Xác định hạt đỏ, hạt sọc đỏ, hạt xát đổi, hạt vàng, hạt bạc phần, hạt bị hư hỏng, hạt xanh non, hạt gạo nếp <i>Determination of red kernel, red streaked kernel, undermilled rice kernel, yellow kernel, chalky kernel, damaged kernel, green kernel (immature kernel and malformed kernel), glutinous rice</i>		TCVN 11888:2017
92.	Đường trắng, Đường tinh luyện <i>White sugar, Refined sugar</i>	Xác định hàm lượng đường khử <i>Determination of reduction sugar content</i>	0,10%	ICUMSA GS2-6 (2011)
93.		Xác định hàm lượng độ tro dẫn điện <i>Determination of conductivity ash content</i>	0,015 %	TCVN 7965:2023
94.		Xác định độ màu ICUMSA Phương pháp UV-Vis <i>Determination of sugar solution colour UV-Vis method</i>	12 IU _{7.0}	TCVN 6333:2010
95.		Xác định hàm lượng Sunfua dioxit (SO ₂) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of SO₂ content UV-Vis method</i>	0,40 mg/kg	TCVN 6329:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
96.	Cà phê bột <i>Milled coffee</i>	Xác định hàm lượng chất hòa tan trong nước <i>Determination of Water- soluble matter content</i>	3 %	TCVN 5252:1990
97.		Xác định độ mịn <i>Determination of fineness</i>		TCVN 10821:2015
98.	Cà phê rang <i>Roasted coffee</i>	Xác định hạt tốt <i>Determination of good bean</i>		TCVN 5250:2015
99.		Xác định hạt lỗi <i>Determination of defective bean</i>		TCVN 5250:2015
100.		Xác định mảnh vỡ <i>Determination of fragment/broken piece</i>		TCVN 5250:2015
101.		Xác định tạp chất <i>Determination of foreign matter</i>	0,02 %	TCVN 5250:2015
102.	Nước tương <i>Soy sauce</i>	Xác định hàm lượng chất rắn hòa tan không kể muối <i>Determination of dissolved solids content excluding salt.</i>	3 g/100 mL	TCVN 1764:2008
103.	Sữa đặc có đường <i>Sweetened condensed milk</i>	Xác định hàm lượng chất khô <i>Determination of total solids content</i>	0,30 %	TCVN 8081:2013 (ISO 6734:2010)
104.	Sữa, cream và sữa cô đặc <i>Milk, cream and evaporated milk</i>		0,30 %	TCVN 8082:2013 (ISO 6731:2010)
105.	Kem lạnh thực phẩm và kem sữa <i>Ice-cream and milk ices</i>	Xác định hàm lượng chất khô <i>Determination of total solids content</i>	0,30 %	TCVN 9046:2012 (ISO 3728:2004)
106.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Định tính Dihydro sulfua (H ₂ S) <i>Qualitative test for hydrogen sulfide</i>	POD _{100%} : 1,00 mg/kg	HD 15-TP-1.27.06 (2021) (Ref. TCVN 3699:1990)
107.		Xác định chỉ số Peroxyt <i>Determination of Peroxide value</i>	0,50 meq/kg béo/fat	HD-15-TP-1.27.10 (2021)
108.		Định tính Borax <i>Qualitative of Borax</i>	POD _{95%} : 0,06 %	TCVN 8895:2012
109.	Chè (Trà) <i>Tea</i>	Xác định hàm lượng chất chiết trong nước <i>Determination of water extract content</i>	1 %	TCVN 5610:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
110.	Chè (Trà) <i>Tea</i>	Xác định hàm lượng xơ thô <i>Determination of crude fiber content</i>	0,50 %	TCVN 5714:2007
111.		Xác định hàm lượng Tanin <i>Determination of Tannin content</i>	0,18 %	HD 15-TP-1.8.15 (2021) (Ref. AOAC 955.35)
112.		Xác định hàm lượng Polyphenol tổng số <i>Determination of total Polyphenol content</i>	0,21 % khối lượng mẫu khô/dry weight sample	TCVN 9745-1:2013
113.	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả <i>Vegetable, fruit and vegetable, fruit products</i>	Xác định hàm lượng Xơ thô <i>Determination of crude fiber content</i>	1 %	TCVN 5103:1990
114.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định hàm lượng Tinh bột <i>Determination of starch content</i>	3,50 %	HD 15-TP-1.15.17 (2021) (Ref. TCVN 4594:1988)
115.		Xác định hàm lượng Đường khử <i>Determination of Reduction sugar content</i>	1,50 %	HD 15-TP-1.12.37 (2021) (Ref. TCVN 4594: 1988)
116.		Định tính Borax <i>Qualitative of Borax</i>	POD _{95%} : 0,06 %	TCVN 8895:2012
117.		Định tính Formon <i>Qualitative of Formol</i>	POD _{95%} : 5 mg/kg	TCVN 8894:2012
118.		Xác định phản ứng Kreiss <i>Determination Kreiss reaction</i>		HD 15-TP-1.27.05 (2021)
119.		Xác định hàm lượng Phot pho Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Phosphorus content UV-Vis method</i>	0,04 %	TCVN 9043:2012 AOAC 995.11
120.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng muối Borax Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Borax content ICP-OES method</i>	25 mg/kg	HD 15-TP-1.33.38 (2021)
121.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of As content ICP-OES method</i>	0,25 mg/kg	HD 15-TP-1.4.24 (2021) (Ref. AOAC 986.15)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
122.	Tiêu, ớt bột, Pepper, chilli powder	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of As content ICP-OES method</i>	0,2 mg/kg	HD 15-TP-1.39.04 (2021)
123.	Đường Sugar	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Pb content ICP-OES method</i>	0,18 mg/kg	HD 15-TP-1.9.10 (2021)
124.	Tiêu, ớt bột, Pepper, chilli powder		0,2 mg/kg	HD 15-TP-1.39.06 (2021)
125.	Thực phẩm Foods		0,2 mg/kg	HD 15-TP-1.4.26 (2021) (Ref. AOAC 999.11)
126.	Thủy sản, nước chấm Seafood Sauce		0,18 mg/kg	HD 15-TP-1.4.26 (2021)
127.	Đường Sugar	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cd content ICP-OES method</i>	0,2 mg/kg	HD 15-TP-1.9.11 (2021)
128.	Thực phẩm Foods		0,2 mg/kg	HD 15-TP-1.4.27 (2021) (Ref. AOAC 999.11)
129.	Tiêu, ớt bột, Pepper, chilli powder		0,2 mg/kg	HD 15-TP-1.39.05 (2021)
130.	Thủy sản, nước chấm Seafood, Sauce	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cd content ICP-OES method</i>	0,2 mg/kg	HD 15-TP-1.4.27 (2021)
131.	Gạo, đồ hộp, nước mắm, rau củ quả, thủy sản, tổ yến	Xác định hàm lượng Canxi (Ca) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Ca content F-AAS method</i>	18 mg/kg	HD 15-TP-1.4.60 (2021) (Ref. AOAC 985.35)
132.	Rice, canned, fish sauce, vegetables, tubers, fruits, seafood, bird's nest	Xác định hàm lượng Magie (Mg) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Mg content F-AAS method</i>	15 mg/kg	HD 15-TP-1.4.61 (2021) (Ref. AOAC 985.35)
133.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Mn content F-AAS method</i>	15 mg/kg	HD 15-TP-1.4.62 (2021) (Ref. AOAC 985.35)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
134.	Gạo, đồ hộp, nước mắm, rau củ quả, thủy sản, tổ yến <i>Rice, canned, fish sauce, vegetables, tubers, fruits, seafood, bird's nest</i>	Xác định hàm lượng Natri (Na) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Na content F-AAS method</i>	18 mg/kg	HD 15-TP-1.4.59 (2021) (Ref. AOAC 985.35)
135.		Xác định hàm lượng Kali (K) Phương pháp F-AAS <i>Determination of K content F-AAS method</i>	15 mg/kg	HD 15-TP-1.4.58 (2021) (Ref. AOAC 985.35)
136.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zn content F-AAS method</i>	15 mg/kg	HD 15-TP-1.4.57 (2021) (Ref. AOAC 985.35)
137.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu content F-AAS method</i>	15 mg/kg	HD 15-TP-1.4.55 (2021) (Ref. AOAC 985.35)
138.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Fe content F-AAS method</i>	15 mg/kg	HD 15-TP-1.4.56 (2021) (Ref. AOAC 985.35)
139.	Thực phẩm Foods	Xác định hàm lượng Natri, Kali, Canxi, Mangan, Magie Phương pháp F-AAS <i>Determination of Na, K, Ca, Mn, Mg content F-AAS method</i>	Na: 18 mg/kg K: 15 mg/kg Ca: 18 mg/kg Mn: 12 mg/kg Mg: 15 mg/kg	AOAC 985.35
140.		Xác định hàm lượng: Kẽm, Đồng, Sắt Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zn, Cu, Fe content F-AAS method</i>	Zn: 15 mg/kg Cu: 12 mg/kg Fe: 15 mg/kg	AOAC 999.11
141.	Dầu thực vật Vegetable Oil	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cu content ICP-OES method</i>	0,12 mg/kg	HD 15-TP-1.30.11 (2021)
142.	Đường Sugar		0,12 mg/kg	HD 15-TP-1.9.09 (2021)
143.	Muối thực phẩm Foods grade salt		0,12 mg/kg	HD 15-TP-1.29.17-1 (2021)
144.	Dầu thực vật Vegetable Oil	Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Fe content ICP-OES method</i>	0,8 mg/kg	HD 15-TP-1.30.10 (2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
145.	Cá hộp <i>Canned Fish</i>	Xác định hàm lượng Thiếc (Sn) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Sn content ICP-OES method</i>	1,2 mg/kg	HD 15-TP-1.25.32 (2021)
146.	Bia, Rượu, Cồn và đồ uống có cồn <i>Beer, Wine, Alcohol and Acoholic drinks</i>		0,45 mg/L	HD 15-TP-1.5.10 (2021)
147.	Đồ hộp <i>Canned food</i>		1,2 mg/kg	HD 15-TP-1.25.32 (2021)
148.	Nước giải khát <i>Beverage</i>		0,45 mg/L	HD 15-TP-1.6.33 (2021)
149.	Sữa chế biến <i>Processed milk</i>		Dạng lỏng/ <i>Liquid:</i> 0,45 mg/L Dạng rắn/ <i>Solid:</i> 0,75 mg/kg	HD 15-TP-1.18.14 (2021)
150.	Thực phẩm <i>Foods</i>		1,2 mg/kg	HD 15-TP-1.25.32 (2021)
151.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Xác định hàm lượng As, Cd, Pb, Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Cd, Pb, Hg content ICP-MS method</i>	25 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	TCVN 10912:2015
152.		Xác định hàm lượng Thiếc (Sn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Sn content ICP-MS method</i>	60 µg/kg	HD 15-TP-1.42.24 (2025) (Ref.TCVN 10914:2015)
153.	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả <i>Vegetable, fruit and vegetable, fruit products</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd), Chì (Pb), Asen (As) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cd, Pb, As content ICP-MS method</i>	30 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	HD 15-TP-1.26.22a (2025) (Ref. AOAC 2015.01)
154.		Xác định hàm lượng Crom tổng (Cr) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of total Cr content ICP-MS method</i>	200 µg/kg	HD 15-TP-1.26.23 (2024) (Ref. AOAC 2015.06)
155.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery and fishery products</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cd content ICP-MS method</i>	30 µg/kg	HD 15-TP-1.26.22b (2025) (Ref. AOAC 2015.01)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
156.	Gạo, đồ hộp thịt, sản phẩm từ rau củ, đường, sản phẩm thủy sản, nước chấm <i>Rice, meat canned, vegetables products, sugar, fishery products, sauce</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin tổng (B1, B2, G1, G2) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Total Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) content LC-MS/MS method</i>	Aflatoxin B1 1 µg/kg Aflatoxin tổng/total Aflatoxin 2,5 µg/kg	HD 15-SK-1.19.1 (2021)
157.	Hạt nêm (có nguồn gốc động vật, thực vật), gia vị dạng nước xốt, Tiêu, ớt bột <i>Seasoning seeds (of animal and plant origin), seasonings in the form of sauces, pepper, chilli powder</i>			HD 15-SK-1.11.2 (2021)
158.	Nước tương <i>Soy sauce</i>			HD 15-SK-1.10.2 (2021)
159.	Sản phẩm chế biến từ bột và tinh bột, bánh, mứt, kẹo <i>Products made from flour and starch, cake, jam, candy</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin tổng (B1, B2, G1, G2) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Total Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) content LC-MS/MS method</i>	Aflatoxin B1 1 µg/kg Aflatoxin tổng/total Aflatoxin 2,5 µg/kg	HD 15-SK-1.1.1 (2021)
160.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>			HD 15-SK-1.5.5 (2021)
161.	Cà phê bột, cà phê rang <i>Gruond coffee, Roasted coffee</i>			HD 15-SK-1.14.1 (2021)
162.	Gạo, đồ hộp thịt, sản phẩm từ rau củ, đường, sản phẩm thủy sản, nước chấm <i>Rice, meat canned, vegetables products, sugar, fishery products, sauce</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ochratoxin A content LC-MS/MS method</i>	1 µg/kg	HD 15-SK-1.19.1 (2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
163.	Hạt nêm (có nguồn gốc động vật, thực vật), gia vị dạng nước xốt, Tiêu, ớt bột <i>Seasoning seeds (of animal and plant origin), seasonings in the form of sauces, Pepper, chilli powder</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ochratoxin A content LC-MS/MS method</i>	1 µg/kg	HD 15-SK-1.11.2 (2021)
164.	Thực phẩm <i>Foods</i>			HD 15-TP-1.4.43 (2021)
165.	Thực phẩm <i>Foods</i>			HD 15-TP-1.4.41 (2021)
166.	Gạo, đồ hộp thịt, sản phẩm từ rau củ, đường, sản phẩm thủy sản, nước chấm <i>Rice, meat canned, vegetables products, sugar, fishery products, sauce</i>	Xác định hàm lượng Deoxynivalenol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Deoxynivalenol content LC-MS/MS method</i>	20 µg/kg	HD 15-SK-1.19.1 (2021)
167.	Thực phẩm <i>Foods</i>			HD 15-TP-1.4.42 (2021)
168.	Gạo, đồ hộp thịt, sản phẩm từ rau củ, đường, sản phẩm thủy sản, nước chấm <i>Rice, meat canned, vegetables products, sugar, fishery products, sauce</i>	Xác định hàm lượng Zearalenone Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Zearalenone content LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg	HD 15-SK-1.19.1 (2021)
169.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định dư lượng Aflatoxin M1 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Aflatoxin M1 residue LC-MS/MS method</i>	0,08 µg/kg	HD 15-SK-1.4.1 (2021)
170.	Sản phẩm chế biến từ bột và tinh bột, bánh, mứt, kẹo <i>Products made from flour and starch, cake, jam, candy</i>		0,10 µg/kg	HD 15-SK-1.1.1 (2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
171.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, Aflatoxin tổng (B1, B2, G1, G2) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Aflatoxin B1, Total Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) content LC-MS/MS method</i>	Aflatoxin B1: 1 µg/kg, L Aflatoxin tổng/total Aflatoxin: 2,5 µg/kg, L	HD 15-SK-1.1.1 (2024)
172.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Pb content ICP-MS method</i>	18 µg/kg 18 µg/L	HD 15-TP-1.42.21 (2024) (Ref. AOAC 2015.01)
173.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định dư lượng Chloramphenicol Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Chloramphenicol residue LC/MS/MS method</i>	0,10 µg/kg	HD 15-SK-1.4.7 (2021)
174.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>			HD 15-SK-1.19.11 (2021)
175.	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Meat and meat products, fish and fishery products</i>			HD 15-SK-1.19.11 (2021)
176.	Mật ong <i>Honey</i>			HD 15-SK-1.9.1 (2021)
177.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định dư lượng nhóm Nitrofurans: AOZ, AMOZ, AHD, SEM Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitrofurans residue LC-MS/MS method</i>	AOZ, AMOZ: 0,1 µg/kg AHD, SEM: 0,4 µg/kg	HD 15-SK-1.4.8 (2021)
178.	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Meat and meat products, fish and fishery products</i>			HD 15-SK-1.19.13 (2021)
179.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định dư lượng nhóm Fluoroquinolone: Ciprofloxacin, Danofloxacin, Difloxacin, Enrofloxacin, Flumequine, Levofloxacin, Lomefloxacin, Moxifloxacin, Nalidixic acid, Norfloxacin, Ofloxacin, Oxonilic acid, Perfloxacin, Sarafloxacin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fluoroquinolone residue LC-MS/MS method</i>	1,5 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	HD 15-SK-1.4.5 9 (2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
180.	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Meat and meat products, fish and fishery products</i>	Xác định dư lượng nhóm Fluoroquinolone: Ciprofloxacin, Danofloxacin, Difloxacin, Enrofloxacin, Flumequine, Levofloxacin, Lomefloxacin, Moxifloxacin, Nalidixic acid, Norfloxacin, Ofloxacin, Oxonilic acid, Perfloxacin, Sarafloxacin	1,5 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	HD 15-SK-1.19.10 (2021)
181.	Mật ong <i>Honey</i>	Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fluoroquinolone residue LC-MS/MS method</i>		HD 15-SK-1.9.3 (2021)
182.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định dư lượng nhóm Sulfonamides: Sulfabenzamide, Sulfacetamide, Sulfachloropyridazine, Sulfadiazine, Sulfadimethoxine, Sulfadoxine, Sulfamerazine, Sulfamethazine, Sulfamethizole, Sulfamethoxazole, Sulfamethoxypyridazine, Sulfamonomethoxine, Sulfamoxole, Sulfapyridine, Sulfaquinoxaline, Sulfathiazole, Sulfisoxazole, Trimethoprim	1,5 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	HD 15-SK-1.4.6 (2021)
183.	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Meat and meat products, fish and fishery products</i>	Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Sulfonamides residue LC-MS/MS method</i>		HD 15-SK-1.19.12 (2021)
184.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines: Tetracyclines, Chlorotetracyclines, Oxytetracyclines, Doxycyclines Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Tetracyclines residue LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	HD 15-SK-1.5.2 (2021)
185.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>			HD 15-SK-1.4.4 (2021)
186.	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Meat and meat products, fish and fishery products</i>			HD 15-SK-1.19.14 (2021)
187.	Mật ong <i>Honey</i>			HD 15-SK-1.9.2 (2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
188.	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Meat and meat products, fish and fishery products</i>	Xác định dư lượng Malachite green, Leucomalachite green Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Malachite green, Leucomalachite green residues. LC-MS/MS method</i>	0,3 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	HD 15-SK-1.19.15 (2021)
189.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định dư lượng nhóm β-Agonist: Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of β-Agonist residue LC-MS/MS method</i>	Salbutamol: 3 µg/kg Clenbuterol: 0,03 µg/kg Ractopamin: 3 µg/kg	HD 15-SK-1.4.3 (2021)
190.	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Meat and meat products, fish and fishery products</i>	Xác định dư lượng nhóm β-Agonist: Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of β-Agonist residue LC-MS/MS method</i>	Salbutamol: 3 µg/kg Clenbuterol: 0,03 µg/kg Ractopamin: 3 µg/kg	HD 15-SK-1.19.9 (2021)
191.	Nước giải khát <i>Beverage</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Piperonyl butoxide, Propargite, Carbaryl, Malathion, Diphenylamine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of pesticides residue LC-MS/MS method</i>	10 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	HD 15-SK-1.3.9 (2021)
192.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Pesticide residues LC-MS/MS method</i>	Xem Phụ lục 1/ <i>See Appendix 1</i>	HD 15-SK-1.4.9 (2021) (Ref. AOAC 2007.01)
193.	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Meat and meat products, fish and fishery products</i>			HD 15-SK-1.19.16 (2021)
194.	Rau, củ, quả và sản phẩm rau củ quả <i>Vegetables, tubers, fruits and vegetable products</i>			HD 15-SK-1.8.7 (2021)
195.	Gạo <i>Rice</i>			HD 15-SK-1.17.8 (2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
196.	Nước giải khát, bánh, mứt, kẹo, sữa chế biến <i>Beverage, cake, jam, candy, processed milk</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B1, B2, B3, B6 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Vitamin B1, B2, B3, B6, content LC-MS/MS method</i>	0,75 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	HD 15-SK-1.19.3 (2021)
197.	Rau, củ, quả và sản phẩm rau củ quả <i>Vegetables, tubers, fruits and vegetable products products</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B1, B2, B3, B6 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Vitamin B1, B2, B3, B6, content LC-MS/MS method</i>		HD 15-SK-1.8.1 (2021)
198.	Tổ yến <i>Bird's nest</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B1, B2, B3, B6 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Vitamin B1, B2, B3, B6, content LC-MS/MS method</i>	0,75 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	HD 15-SK-1.15.1 (2021)
199.	Gạo <i>Rice</i>			HD 15-SK-1.17.1 (2021)
200.	Nước giải khát, bánh, mứt, kẹo, sữa chế biến <i>Beverage, cake, jam, candy, processed milk</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B12 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Vitamin B12 content LC-MS/MS method</i>	Nước giải khát/ <i>Beverage:</i> 0,45µg/L Bánh, Mứt, Kẹo/ <i>Cake, jam, candy:</i> 10 µg/kg Sữa chế biến/ <i>Processed milk</i> 6 µg/kg	HD 15-SK-1.19.4 (2021)
201.	Rau, củ, quả và sản phẩm rau củ quả <i>Vegetables, tubers, fruits and vegetable products</i>		10 µg/kg	HD 15-SK-1.8.2 (2021)
202.	Tổ yến <i>Bird's nest</i>		30 µg/kg	HD 15-SK-1.15.2 (2021)
203.	Gạo <i>Rice</i>			HD 15-SK-1.17.2 (2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
204.	Nước giải khát, bánh, mứt, kẹo, sữa chế biến <i>Beverage, cake, jam, candy, processed milk</i>	Xác định hàm lượng Vitamin A Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamin A content HPLC-DAD method</i>	1 mg/kg	HD 15-SK-1.19.7 (2021)
205.	Rau, củ, quả và sản phẩm rau củ quả <i>Vegetables, tubers, fruits and vegetable products</i>			HD 15-SK-1.8.4 (2021)
206.	Tổ yến <i>Bird's nest</i>			HD 15-SK-1.15.4 (2021)
207.	Nước giải khát, bánh, mứt, kẹo, sữa chế biến <i>Beverage, cake, jam, candy, processed milk</i>	Xác định hàm lượng Vitamin D (D2,D3) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Vitamin D (D2, D3) content LC-MS/MS method</i>	Vitamin D2: 10 µg/kg Vitamin D3: 10 µg/kg	HD 15-SK-1.19.6 (2021)
208.	Rau, củ, quả và sản phẩm rau củ quả <i>Vegetables, tubers, fruits and vegetable products</i>		1 mg/kg	HD 15-SK-1.8.5 (2021)
209.	Tổ yến <i>Bird's nest</i>			HD 15-SK-1.15.5 (2021)
210.	Nước giải khát, bánh, mứt, kẹo, sữa chế biến <i>Beverage, cake, jam, candy, processed milk</i>	Xác định hàm lượng Vitamin E Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamin E content HPLC-DAD method</i>	3 mg/kg	HD 15-SK-1.19.8 (2021)
211.	Rau, củ, quả và sản phẩm rau củ quả <i>Vegetables, tubers, fruits and vegetable products</i>			HD 15-SK-1.8.6 (2021)
212.	Tổ yến <i>Bird's nest</i>			HD 15-SK-1.15.6 (2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
213.	Nước giải khát, bánh, mứt, kẹo, sữa chế biến <i>Beverage, cake, jam, candy, processed milk</i>	Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamin C content HPLC-DAD method</i>	45 mg/kg	HD 15-SK-1.19.5 (2021)
214.	Rau, củ, quả và sản phẩm rau củ quả <i>Vegetables, tubers, fruits and vegetable products</i>			HD 15-SK-1.8.3 (2021)
215.	Tổ yến <i>Bird's nest</i>			HD 15-SK-1.15.3 (2021)
216.	Nước giải khát <i>Beverage</i>	Xác định hàm lượng Aspartame, Acesulfam K, Sacarin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Aspartame, Acesulfame K, Saccharine content HPLC-DAD method</i>	100 mg/kg (mg/L) Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	TCVN 8471:2010
217.		Xác định hàm lượng Cyclamate Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Cyclamate content LC-MS/MS method</i>	100 mg/kg (mg/L)	HD 15-SK-1.3.2 (2021)
218.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng acid benzoic Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of benzoic acid content HPLC-DAD method</i>	100 mg/kg	HD 15-SK-1.5.4 (2021)
219.	Hạt nêm (có nguồn gốc động vật, thực vật), gia vị dạng nước xốt <i>Seasoning seeds (of animal and plant origin), seasonings in the form of sauces</i>			HD 15-SK-1.11.3 (2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
220.	Gạo và sản phẩm từ gạo, đồ hộp thịt, sản phẩm từ rau củ, đường, sản phẩm thủy sản, nước chấm <i>Rice and rice products, meat canned, vegetables products, sugar, fishery products, sauce</i>	Xác định hàm lượng acid benzoic Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of benzoic acid content HPLC-DAD method</i>	100 mg/kg	HD 15-SK-1.19.2 (2021)
221.	Nước giải khát, bánh, mứt, kẹo <i>Beverage, cake, jam, candy</i>			HD 15-SK-1.1.2 (2021)
222.	Hạt nêm (có nguồn gốc động vật, thực vật), gia vị dạng nước xốt <i>Seasoning seeds (of animal and plant origin), seasonings in the form of sauces</i>	Xác định hàm lượng Acid Sorbic Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Sorbic acid content HPLC-DAD method</i>	100 mg/kg	HD 15-SK-1.11.3 (2021)
223.	Gạo, đồ hộp thịt, sản phẩm từ rau củ, đường, sản phẩm thủy sản, nước chấm <i>Rice, meat canned, vegetables products, sugar, fishery products, sauce</i>			HD 15-SK-1.19.2 (2021)
224.	Nước giải khát, bánh, mứt, kẹo <i>Beverage, cake, jam, candy</i>			HD 15-SK-1.1.2 (2021)
225.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định hàm lượng Natri benzoate Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Sodium benzoate content HPLC-DAD method</i>	100 mg/kg	HD 15-TP-1.4.51 (2021)
226.	Nước giải khát <i>Beverage</i>			HD 15-SK-1.1.2 (Ref. TCVN 8122:2009)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
227.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định hàm lượng Kali sorbate Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Potassium sorbate content HPLC-DAD method</i>	100 mg/kg	HD 15-SK-1.1.2 (2025)
228.	Nước giải khát, bánh, mứt, kẹo <i>Beverage, cake, jam, candy</i>	Xác định hàm lượng phẩm màu Brilliant Blue, Tartrazine, Sunset Yellow, Ponceau 4R Phương pháp HPLC -DAD <i>Determination of Brilliant Blue , Tartrazine, Sunset Yellow, Ponceau 4R colorants content HPLC-DAD method</i>	100 mg/kg (mg/L) Mỗi chất/Each compound	HD 15-SK-1.1.3 (2021)
229.	Gạo, Ngũ cốc <i>Rice, Cereals</i>	Xác định hàm lượng Axit amin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of amino acid content : L-Alanine, L-Arginine, L-Aspartic axit, L-Cystine, L-Glutamic axit, L-Leucine, L-Lysine, L-Serine, L-Threonine, L- Tyrosine, L-Valine, L-Histidine, L- Isoleucine, L-Methionine, L- Phenylalanine, L-Proline, Glycine HPLC-DAD method</i>	100 mg/kg (mg/L) Mỗi chất/Each compound	HD 15-SK-1.17.9 (2022)
230.	Cà phê <i>Coffee</i>	Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of caffeine content HPLC-DAD method</i>	0,1 %	TCVN 9723:2013
231.	Chè và chè hòa tan dạng rắn <i>Tea and instant tea in solid form</i>		0,1 %	TCVN 9744:2013
232.	Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Xác định hàm lượng Mono sodium glutamate Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Mono sodium glutamate content HPLC-DAD method</i>	0,10 g/L	HD 15-TP-1.1.16 (2021)
233.	Nước tương <i>Soy sauce</i>			HD 15-SK-1.10.1 (2021)
234.	Chả cá <i>Fish cake</i>		100 mg/kg	HD 15-SK-1.7.8 (2021)
235.	Hạt nêm (có nguồn gốc động vật, thực vật) <i>Seasoning seeds (of animal and plant origin)</i>			HD 15-SK-1.11.1 (2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
236.	Nước mắm <i>Fish sause</i>	Xác định hàm lượng Ure Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Urea content HPLC method, fluorescence detector (FLD)</i>	60 mg/kg	HD 15-SK-1.7.9 (2021)
237.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định dư lượng Melamine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Melamine residue LC-MS/MS method</i>	0,30 mg/kg	HD 15-SK-1.4.2 (2021)
238.	Dưa cải <i>Salted vegetables</i>	Xác định hàm lượng Auramine O Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Auramine O content HPLC-DAD method</i>	4,50 mg/kg	HD 15-TP-1.4.52 (2021)
239.	Măng <i>Bamboo</i>		6,0 mg/kg	HD 15-SK-1.18.1 (2021)
240.	Đồ uống có cồn, Rượu <i>Acoholic drink, Alcohol</i>	Xác định hàm lượng Patulin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Patulin content LC-MS/MS method</i>	15 µg/L	HD 15-TP-1.3.12 (2021)
241.	Bia, cồn <i>Beer, alcohol</i>			HD 15-SK-1.2.1 (2021)
242.	Nước giải khát <i>Beverage</i>			HD 15-SK-1.3.1 (2021)
243.	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Meat and meat products, fishery and fishery products</i>	Xác định dư lượng Crystal Violet (CV), Leuco Crystal Violet (LCV), Brilliant Green (BG) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Crystal Violet (CV), Leuco Crystal Violet (LCV), Brilliant Green (BG) residues LC-MS/MS method</i>	0,3 µg/kg mỗi chất/ <i>Each compound</i>	HD 15-SK-1.19.15 (2023) (Ref. TCVN 11942:2017)
244.		Xác định dư lượng Florphenicol (FP), Thiamphenicol (TAP) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Florphenicol (FP), Thiamphenicol (TAP) residues LC-MS/MS method</i>	0,3 µg/kg mỗi chất/ <i>Each compound</i>	HD 15-SK-1.19.11 (2021) (Ref. US FDA LIB 4281 (2002), FDA/ORL/DFS No. 4290 (2002), DFS/ORL/FDA LIB No. 4306 (2003))
245.		Xác định dư lượng nhóm Avermectin: Avermectin B1a, Doramectin, Emamectin-Benzoate-B1a, Eprinomectin, Ivermectin, Moxidectin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Avermectin groups residues LC-MS/MS method</i>	5 µg/kg mỗi chất/ <i>Each compound</i>	HD 15-SK-1.19.17 (2022) (Ref. EURL.SRM, 2008: Analysis of Abamectin via QuEChERS and LCMS/MS)
246.		Xác định dư lượng Chlorate, Perchlorate Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chlorate, Perchlorate residues LC-MS/MS method</i>	5 µg/kg	HD 15-SK-1.19.18 (2023) (Ref. QuPPe-Method (2023))

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
247.	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả <i>Vegetable, fruit and vegetable, fruit products</i>	Xác định hàm lượng Auramine O (Vàng O) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Auramine O content LC-MS/MS method</i>	0,3 µg/kg	HD 15-SK-1.8.9 (2025)
248.	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả <i>Vegetable, fruit and vegetable, fruit products</i>	Xác định dư lượng Mancozeb Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of residues Mancozeb LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg	HD 15-SK-1.8.10 (2025)
249.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B7 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Vitamin B7 content LC-MS/MS method</i>	1 mg/kg	HD 15-SK-1.21.3 (2024)
250.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, Health supplement</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, Aflatoxin tổng (B1, B2, G1, G2) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Aflatoxin B1, Total Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) content LC-MS/MS method</i>	Aflatoxin B1: 1 µg/kg tổng/total Aflatoxin: 2,5 µg/kg	HD 15-SK-1.21.1 (2024)
251.	Cồn tinh chế, Rượu, Bia, nước giải khát lên men, Nước giải khát, Đồ uống có cồn <i>Alcohol, Distilled liquor Beer, Fermented beverage, Beverage, Acoholic drink</i>	Xác định hàm lượng rượu bậc cao (n-propanol, amyl alcohol, isobutyl alcohol) Phương pháp GC-FID <i>Determination of Higher alcohols content (n-propanol, amyl alcohol, isobutyl alcohol) GC-FID method</i>	1 mg/L	HD 15-TP-1.3.04 (2021) (Ref AOAC 968.09)
252.		Xác định hàm lượng Metanol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Methanol content GC-FID method</i>	1 mg/L	HD 15-TP-1.3.06 (2021) (Ref AOAC 972.11)
253.		Xác định hàm lượng Etanol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Ethanol content GC-FID method</i>	0,30 % (v/v)	HD 15-TP-1.3.02 (2021)
254.		Xác định hàm lượng Aldehyd (tính theo Acetaldehyd) Phương pháp GC-FID <i>Determination of Aldehyde content GC-FID method</i>	1 mg/L	HD 15-TP-1.3.03 (2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
255.	Cồn tinh chế, Rượu, Bia, nước giải khát lên men, Nước giải khát, Đồ uống có cồn	Xác định hàm lượng ester (tính theo ethyl acetat) Phương pháp GC-FID <i>Determination of Ester content GC-FID method</i>	1 mg/L	HD 15-TP-1.3.04 (2021) (Ref AOAC 968.09)
256.	Alcohol, Distilled liquor Beer, Fermented beverage, Beverage, Acoholic drink	Xác định hàm lượng Furfural Phương pháp GC-FID <i>Determination of Furfural content GC-FID method</i>	0,50 mg/L	HD 15-TP-1.3.09 (2021)
257.	Cà phê rang Roasted coffee	Xác định hàm lượng Fenamiphos Phương pháp GC-MS <i>Determination of Fenamiphos content GC-MS method</i>	0,025 mg/kg	HD 15-SK-1.14.2 (2021)
258.	Thức ăn chăn nuôi Animal feed	Xác định độ ẩm và chất bay hơi khác <i>Determination of moisture and volatile matters content</i>	0,30 %	TCVN 4326:2001
259.		Xác định hàm lượng Protein <i>Determination of Protein content</i>	2,50 %	TCVN 4328 -1:2007
260.		Xác định hàm lượng Xơ <i>Determination of Fiber content</i>	0,50 %	TCVN 4329:2007
261.		Xác định hàm lượng chất béo <i>Determination of Lipid content</i>	0,15 %	TCVN 4331:2001
262.		Xác định hàm lượng Canxi <i>Determination of Calcium content</i>	0,20 %	TCVN 1526-1:2007 AOAC 965.17
263.		Xác định hàm lượng tro thô <i>Determination of Crude ash content</i>	0,15 %	TCVN 4327:2007
264.		Xác định hàm lượng Nitơ hòa tan sau khi xử lí bằng pepsin trong HCl loãng <i>Determination of soluble nitrogen content after treatment with pepsin in dilute hydrochloric acid</i>	2 %	TCVN 9129:2011
265.		Xác định hàm lượng tổng Nitơ bazo bay hơi <i>Determination of total volatile bazo nitrogen content</i>	1,70 mg/100 g	TCVN 9215:2012
266.		Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	Foodstuff- EC 1994 (p.133)
267.		Xác định hàm lượng Nitơ Amoniac (N- NH ₃) <i>Determination of nitrogen ammonia content</i>	6 mg/100 g	TCVN 10494:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
268.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed</i>	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric <i>Determination of acid-insoluble ash content</i>	0,03 %	TCVN 9474:2024
269.		Xác định hàm lượng Phot pho Phương pháp UV-Vis <i>The determination of Phosphorus content UV-Vis method</i>	0,15 %	TCVN 1525:2001
270.		Xác định hàm lượng muối NaCl <i>Determination of NaCl content</i>	0,25 %	TCVN 3701:2009
271.		Xác định Trị số axit, độ axit <i>Determination of Acid value, Acidity content</i>	Trị số acid/ <i>Acid value:</i> 0,30 mgKOH/1g chất béo/lipid Độ acid/ <i>Acidity</i> 0,15 %	HD 5.4-HL-2.1.16 (2022) (Ref. TCVN 6127:2010)
272.		Xác định hàm lượng tạp chất không hòa tan <i>Determination of Insoluble impurities content</i>	0,01 %	HD 15-HL-2.1.83 (2022) (Ref. TCVN 6125:2010)
273.		Xác định chỉ số Peroxyt <i>Determination of peroxide value</i>	1,10 meq/kg chất béo/fat	HD 15-HL-2.1.14 (2022) (Ref. TCVN 6121:2010)
274.		Xác định độ nhiễm côn trùng <i>Determination of insects</i>		TCVN 1540:1986
275.		Xác định hàm lượng HCN <i>Detemination of HCN content</i>	30 mg/kg	TCVN 8763:2012
276.		Xác định tỷ lệ vụn nát <i>Determination of Fragmentation</i>	0,27 %	TCVN 10325:2014
277.		Xác định độ bền trong nước <i>Determination of water stability</i>		TCVN 10325:2014
278.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Pb content ICP-OES method</i>	3,30 mg/kg	TCVN 9588:2013
279.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cd content ICP-OES method</i>	0,30 mg/kg	TCVN 9588:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
280.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed</i>	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of As content ICP-OES method</i>	0,30 mg/kg	TCVN 9588:2013
281.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu), Sắt (Fe), Mangan (Mn), Kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu, Fe, Mn, Zn content F-AAS method</i>	15 mg/kg Mỗi nguyên tố/ <i>Each element</i>	HD 15-HL-2.1.79 (2021) (Ref. AOAC 985.35)
282.		Xác định hàm lượng Ure Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Urea content HPLC-FLD method</i>	180 mg/kg	HD 15-HL-2.1.67 (2021)
283.		Xác định hàm lượng Axit amin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of amino acid content : L-Alanine, L-Arginine, L-Aspartic axit, L-Cystine, L-Glutamic axit, L-Leucine, L-Lysine, L-Serine, L-Threonine, L-Tyrosine, L-Valine, L-Histidine, L-Isoleucine, L-Methionine, L-Phenylalanine, L-Proline, Glycine HPLC-DAD method</i>	200 mg/kg Mỗi chất/ <i>each component</i>	HD 15-HL-2.1.52 (2021) (Ref. TCVN 8764:2012)
284.		Xác định hàm lượng Auramine O Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Auramine O content HPLC-DAD method</i>	18 mg/kg	HD 15-HL-2.1.88 (2021)
285.		Xác định hàm lượng Vitamin B12 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Vitamin B12 content LC-MS/MS method</i>	30 mg/kg	HD-15-HL-2.1.66b (2021)
286.		Xác định hàm lượng Vitamin B1, B2, B3, B6 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Vitamin B1, B2, B3, B6, content LC-MS/MS method</i>	2,5 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	HD-15-HL-2.1.66a (2021)
287.		Xác định dư lượng Melamine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Melamine content LC-MS/MS method</i>	0,9 mg/kg	HD 15-HL-2.1.39 (2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
288.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin tổng (B1, B2, G1, G2) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Total Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) content LC-MS/MS method</i>	Aflatoxin B1, G1: 5 µg/kg Aflatoxin B2, G2: 1,25 µg/kg Aflatoxin tổng/total Aflatoxin: 12,5 µg/kg	HD 15-HL-2.1.51 (2021)
289.		Xác định dư lượng nhóm Nitrofurán metabolites: AOZ, AMOZ, AHD, SEM Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitrofurán metabolites content: AOZ, AMOZ, AHD, SEM LC-MS/MS method</i>	AOZ, AMOZ: 0,3 µg/kg AHD, SEM: 1,2 µg/kg	HD 15-HL-2.1.40 (2021)
290.		Xác định dư lượng Chloramphenicol Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Chloramphenicol content LC/MS/MS method</i>	0,5 µg/kg	HD 15-HL-2.1.68 (2021)
291.		Xác định dư lượng nhóm Fluoroquinolone: Ciprofloxacin, Danofloxacin, Difloxacin, Enrofloxacin, Flumequine, Levofloxacin, Lomefloxacin, Moxifloxacin, Nalidixic acid, Norfloxacin, Ofloxacin, Oxonilic acid, Perfloxacin, Sarafloxacin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fluoroquinolone residue LC-MS/MS method</i>	4,5 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	HD 15-HL-2.1.69 (2021)
292.		Xác định dư lượng nhóm Sulfonamides: Sulfabenzamide, Sulfacetamide, Sulfachloropyridazine, Sulfadiazine, Sulfadimethoxine, Sulfadoxine, Sulfamerazine, Sulfamethazine, Sulfamethizole, Sulfamethoxazole, Sulfamethoxypyridazine, Sulfamonomethoxine, Sulfamoxole, Sulfapyridine, Sulfaquinoxaline, Sulfathiazole, Sulfisoxazole, Trimethoprim Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Sulfonamides residue LC-MS/MS method</i>	4,5 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	HD 15-HL-2.1.72 (2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
293.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed</i>	Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines: Tetracyclines, Chlorotetracyclines, Oxytetracyclines, Doxycyclines Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Tetracyclines residue LC-MS/MS method</i>	30 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	HD 15-HL-2.1.38 (2021)
294.		Xác định dư lượng Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine residue LC-MS/MS method</i>	5 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	TCVN 12697:2019
295.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật gốc Carbamate: Carbaryl, 3- Hydroxycarbofuran, Alidicarb, Alidicarb-sulfone, Alidicarb-sulfoxide, Carbofuran, Ethiofencarb, Methiocarb, Methomyl, Oxamyl, Fenobucarb, Pirimicarb, Propoxur Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Carbamate pesticide residue: LC-MS/MS method</i>	0,03 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	HD 15-HL-2.1.70 (2021)
296.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật gốc Conazole Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Conazole pesticide residue LC-MS/MS method</i>	Xem phụ lục 2/ <i>See Appendix 2</i>	HD 15-HL-2.1.84 (2021)
297.	Thức ăn thủy sản <i>Aquaculture feed</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin B ₁ , B ₂ , G ₁ , G ₂ Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Aflatoxin B₁, B₂, G₁, G₂ content LC-MS/MS method</i>	5 µg/kg mỗi chất/ <i>Each compound</i>	HD 15-HL-2.1.51 (2021)
298.		Xác định hàm lượng Melamine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Melamine content LC-MS/MS method</i>	5,0 mg/kg	HD 15-HL-2.1.39 (2021)
299.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Aquaculture feed stuff and animal feed stuff</i>	Xác định hàm lượng Ethoxyquin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ethoxyquin content LC-MS/MS method</i>	5,0 mg/kg	HD 15-HL-2.1.73 (2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
300.	Bột giặt tổng hợp gia dụng <i>Powder synthetic detergent for home laundering</i>	Xác định hàm lượng Chất hoạt động bề mặt <i>Determination of Surface active matter content</i>	1,20 %	TCVN 5720:2001
301.	Nước rửa tổng hợp dùng cho nhà bếp <i>Synthetic detergent for kitchen</i>		0,80 %	TCVN 6971:2001
302.	Bột giặt tổng hợp gia dụng <i>Powder synthetic detergent for home laundering</i>	Xác định hàm lượng Nước và chất bay hơi <i>Determination of Water and volatile matter content</i>	0,50 %	TCVN 5720:2001
303.		Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 5720:2001
304.		Xác định hàm lượng Chất không tan trong nước <i>Determination of Water insoluble matters content</i>	0,30 %	TCVN 5720:2001
305.	Nước rửa tổng hợp dùng cho nhà bếp <i>Synthetic detergent for kitchen</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	(2 ~ 12)	TCVN 6971:2001
306.	Chất tẩy rửa <i>Detergent</i>	Xác định hàm lượng Chlorin <i>Determination of Chlorine content</i>	0,60 %	ASTM D 2022-1989
307.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng <i>Determination of total nitrogen content</i>	≥ 0,13 %	TCVN 8557:2010 TCVN 5815:2018
308.		Xác định hàm lượng Photpho hữu hiệu Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Available phosphorus content UV-Vis method</i>	≥ 0,10 %	TCVN 8559:2010
309.		Xác định hàm lượng Photpho tổng Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Total phosphorus content UV-Vis method</i>	≥ 0,05 %	TCVN 8563:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
310.	Phân bón Fertilizer	Xác định hàm lượng kali hữu hiệu tính theo K ₂ O Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of available potassium content as potassium oxide Flame photometer method</i>	≥ 0,10 %	TCVN 8560:2018
311.		Xác định hàm lượng Biuret Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Biuret content UV-Vis method</i>	≥ 0,25 %	TCVN 2620:2014
312.		Xác định hàm lượng SiO ₂ <i>Determination of SiO₂ content</i>	0,08 %	HD 15-HL-1.12.09 (2022) (Ref: TCVN 141:2023)
313.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh <i>Determination of Sulfur content</i>	≥ 0,10 %	TCVN 9296:2012
314.		Xác định hàm lượng chất hữu cơ tổng số <i>Determination of Total organic matter content</i>	≥ 1 %	TCVN 9294:2012
315.		Xác định hàm lượng axit Humic, Fulvic <i>Determination of Humic acid content</i>	Humic ≥ 0,20 % Fulvic ≥ 0,20 %	TCVN 8561:2010
316.		Xác định hàm lượng CaO <i>Determination of CaO content</i>	≥ 1 %	TCVN 12598:2018
317.		Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of MgO content</i>	≥ 1 %	TCVN 12598:2018
318.		Xác định hàm lượng As Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử (HG-AAS) <i>Determination of As content Atomic absorption spectrophotometric method (HG-AAS)</i>	0,60 mg/kg	TCVN 11403:2016
319.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) <i>Determination of Cd content Flame Atomic absorption spectrophotometric method (F-AAS)</i>	0,50 mg/kg	TCVN 9291:2018
320.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp hấp thụ nguyên tử AAS-Hóa hơi lạnh <i>Determination of Hg content Cold vapor-Atomic absorption (CV-AAS) method</i>	0,60 mg/kg	TCVN 10676:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
321.	Phân bón Fertilizer	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Mn content F-AAS method</i>	31 mg/kg	TCVN 9288:2012
322.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zn content F-AAS method</i>	30 mg/kg	TCVN 9289:2012
323.		Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	(2 ~ 12)	TCVN 13263-9:2020
324.		Xác định hàm lượng Bo hòa tan trong nước Phương pháp UV-VIS <i>Determination of water - soluble boron content UV-VIS method</i>	30 mg/kg	TCVN 13263-7:2020
325.		Xác định hàm lượng Bo hòa tan trong acid Phương pháp UV-Vis <i>Determination of acid - soluble boron content UV-Vis method</i>	30 mg/kg	TCVN 13263-8:2020
326.		Xác định tỷ trọng <i>Determination of relative density</i>	-	TCVN 13263-10:2020
327.		Xác định hàm lượng Natri tổng số Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of Sodium content Flame photometer method</i>	40 mg/kg	TCVN 13263-15:2021
328.		Xác định hàm lượng Silic hữu hiệu Phương pháp UV-Vis <i>Determination of available Silicon content UV-Vis method</i>	520 mg/kg	TCVN 11407:2019
329.		Xác định hàm lượng Phosphor hòa tan trong nước Phương pháp UV-Vis <i>Determination of water- soluble phosphate content UV-Vis method</i>	≥ 0,10 %	TCVN 10678:2015
330.		Xác định hàm lượng Kali tổng số Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of total Potassium Flame photometer method</i>	≥ 0,10 %	TCVN 8562:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
331.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Acid tự do <i>Determination of free Acid content</i>	≥ 0,02 %	TCVN 9292:2019
332.		Xác định hàm lượng Axit amin tự do Phương pháp định lượng Nitơ formal và hiệu chỉnh với Nitơ ammoniac <i>Determination of free amino acids content Formaldehyde titration method and subtracting by ammoniacal nitrogen</i>	≥ 0,15 %	TCVN 12620:2019
333.		Xác định hàm lượng Canxi (Ca) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Calcium content F-AAS method</i>	40 mg/kg	TCVN 9284:2018
334.		Xác định hàm lượng Magie (Mg) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Magnesium content F-AAS method</i>	36 mg/kg	TCVN 9285:2018
335.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper content F-AAS method</i>	9 mg/kg	TCVN 9286:2018
336.		Xác định hàm lượng Molybden (Mo), Crom (Cr), Niken (Ni) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Molybden, Chromium, Nickel ICP-OES method</i>	Mo: 15 mg/kg Cr: 16 mg/kg Ni: 15 mg/kg	AOAC 2006.03
337.		Xác định hàm lượng Coban (Co) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cobalt content F-AAS method</i>	29 mg/kg	TCVN 9287:2018
338.		Xác định hàm lượng Nicken (Ni) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Nickel content F-AAS method</i>	31 mg/kg	TCVN 10675:2015
339.		Xác định hàm lượng Crom (Cr) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Chromium content F-AAS method</i>	29 mg/kg	TCVN 10674:2015
340.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp F-AAS <i>Determination of Chromium content F-AAS method</i>	28 mg/kg	TCVN 9290:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
341.	Phân bón Fertilizer	Xác định hàm lượng Clorua hòa tan trong nước <i>Determination of chloride dissolved in water</i>	37 mg/100g	TCVN 8558:2010
342.		Xác định hàm lượng Axit amin: (Alanine tổng, Arginine tổng, Aspartic acid tổng, Glutamic acid tổng, Leucine tổng, Lysine tổng, Serine tổng, Threonine tổng, Tyrosine tổng, Valine tổng, Histidine tổng, Isoleucine tổng, Phenylalanine tổng, Proline tổng, Glycine tổng, Methionine tổng, Cystine tổng). Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Amino acids content: (total Alanine, total Arginine, total Aspartic acid, total Glutamic acid, total Leucine, total Lysine, total Serine, total Threonine, total Tyrosine, total Valine, total Histidine, total Isoleucine, total Phenylalanine, total L-Proline, total Glycine, total Methionine, total Cystine).</i> <i>HPLC-DAD method</i>	200 mg/kg mỗi chất/ <i>Each compound</i>	HD 15-HL-2.1.52 (2023)
343.		Xác định hàm lượng Vitamin B1, B2, B3, B6, B12 Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamin B1, B2, B3, B6, B12 content</i> <i>HPLC-DAD method</i>	0,1 % mỗi chất/ <i>Each compound</i>	TCVN 13263-2: 2020
344.		Xác định hàm lượng Axít Gibberellic (GA ₃) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Gibberellic Acid (GA₃) content</i> <i>HPLC-DAD method</i>	0,1 %	TCVN 13263-6: 2020
345.	Phân bón Diamonium photphat (DAP) Phân bón hỗn hợp (NPK, NK, NP, PK) Diamonium phosphate fertilizer (DAP) Compound fertilizer (NPK, NK, NP, PK)	Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp sấy chân không <i>Determination of Moisture content</i> <i>Vacuum drying method</i>	≥ 0,15 %	TCVN 8856:2018 TCVN 5815:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
346.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of Moisture content</i>	≥ 0,15 %	TCVN 9297:2012
347.	Phân Ure <i>Urea Fertilizer</i>		≥ 0,20 %	TCVN 2620:2014
348.	Phân bón super photphat đơn <i>Single super phosphate fertilizers</i>	Xác định hàm lượng phosphor hữu hiệu <i>Determination of available Phosphor content</i>	≥ 1 %	TCVN 4440:2018
349.	Phân bón Diamonium photphat (DAP) <i>Diamonium phosphate fertilizer (DAP)</i>		≥ 1 %	TCVN 8856:2018
350.	Phân bón hỗn hợp (NPK, NK, NP, PK) <i>Compound fertilizer (NPK, NK, NP, PK)</i>		≥ 0,50 %	TCVN 5815:2018
351.	Phân lân nung chảy <i>Fused phosphate fertilizer</i>		≥ 1 %	TCVN 1078:2023
352.	Phân lân nung chảy <i>Fused phosphate fertilizer</i>	Xác định Cỡ hạt trong phân lân nung chảy <i>Determination of particle sizes</i>		TCVN 1078:2023
353.	Phân bón có nitrat <i>Fertilizer nitrate</i>	Xác định hàm lượng Nito ^t tổng số Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Total nitrogen content Kjeldahl method</i>	(0,3 - 35) %	TCVN 10682:2015
354.	Các loại phân bón trừ phân bón ure không màu <i>Fertilizers except non-colour ure</i>	Xác định hàm lượng Biuret Phương pháp F-AAS <i>Determination of Biuret content F-AAS method</i>	≥ 0,20 %	AOAC 976.01
355.	Nhiên liệu rắn <i>Solid fuel</i>	Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of Moisture content</i>	1,30 %	TCVN 172:2019
356.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash</i>	1,35 %	TCVN 173:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
357.	Nhiên liệu rắn <i>Solid fuel</i>	Xác định trị số tỏa nhiệt toàn phần <i>Determination of gross calorific value</i>	120 cal/g	TCVN 200:2011
358.	Cát <i>Sand</i>	Xác định hàm lượng Clorua <i>Determination of chloride content</i>	0,01 %	TCVN 7572-15: 2006
359.	Đá vôi <i>Limestone</i>	Xác định hàm lượng CaO, MgO <i>Determination of CaO, MgO content</i>	CaO: 6,00 % MgO: 0,60 %	TCVN 9191:2012
360.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Glufosinate ammonium Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Glufosinate ammonium content HPLC-DAD method</i>	1,0 %	TCCS 203:2014/BVTV
361.		Xác định hàm lượng hoạt chất Abamectin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Abamectin content HPLC-DAD method</i>	0,01 %	TCVN 9475:2012
362.		Xác định hàm lượng hoạt chất Emamectin benzoate Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Emamectin benzoate content HPLC-DAD method</i>	0,1 %	TCCS 66:2023/BVTV
363.		Xác định hàm lượng hoạt chất 2-Methyl- 4-Chlorophenoxyacetic acid (MCPA) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of 2-Methyl-4- Chlorophenoxyacetic acid (MCPA) content HPLC-DAD method</i>	0,1 %	TCCS 208:2014/BVTV
364.		Xác định hàm lượng hoạt chất Azoxystrobin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Azoxystrobin content HPLC-DAD method</i>	0,1 %	HD 15-HL-2.54.10 (2024) (Ref. TCVN 10986:2016)
365.	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (bằng nhựa tổng hợp) <i>Tools, packaging materials, food containers (synthetic plastic)</i>	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp F-AAS <i>Determination of Pb content F-AAS method</i>	20 µg/g	QCVN 12-1:2011/BYT, Phụ lục 1/appendix 1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
366.	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (bằng nhựa tổng hợp) <i>Tools, packaging materials, food containers (synthetic plastic)</i>	Xác định hàm lượng Cd Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cd content F-AAS method</i>	20 µg/g	QCVN 12-1:2011/BYT, Phụ lục 1/appendix 1
367.	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (bằng nhựa polystyren-PS) <i>Tools, packaging materials, food containers (polystyrene-PS plastic)</i>	Xác định hàm lượng Tổng số chất bay hơi (Styren, Toluene, Ethylbenzen, n- propyl benzen) Phương pháp GC-FID <i>Determination of Total volatile matter content (Styren, Toluene, Ethylbenzen, n- propyl benzen) GC-FID method</i>	0,40 mg/g Mỗi chất/ <i>each component</i>	QCVN 12-1:2011/BYT, Phụ lục 1/appendix 1
368.		Xác định hàm lượng Styren và ethylbenzen Phương pháp GC-FID <i>Determination of Styren và ethylbenzen content GC-FID method</i>	0,40 mg/g Mỗi chất/ <i>each component</i>	QCVN 12-1:2011/BYT, Phụ lục 1/appendix 1
369.	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (bằng nhựa polyvinyliden Clorid- PVDC) <i>Tools, packaging materials, food containers (polyvinyliden Clorid- PVDC)</i>	Xác định hàm lượng Ba Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Ba content ICP-OES method</i>	20 µg/g	QCVN 12-1:2011/BYT, Phụ lục 1/appendix 1
370.	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (bằng nhựa Polycarbonat- PC) <i>Tools, packaging materials, food containers (Polycarbonat- PC plastic)</i>	Xác định hàm lượng Bisphenol A (Phenol, P-t-butylphenol) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Bisphenol A (Phenol, P-t-butylphenol) content HPLC-DAD method</i>	30 µg/g	QCVN 12-1:2011/BYT, Phụ lục 1/appendix 1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
371.	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (bằng nhựa tổng hợp) <i>Tools, packaging materials, food containers (synthetic plastic)</i>	Xác định hàm lượng Kim loại nặng (qui ra Pb) (Chiết trong axit acetic 4% trong 30 phút 60°C) (Thử thôi nhiễm) <i>Determination of Heavy metal (as Pb content) (Leaching solution: 4% acetic acid solution in 30 minutes 60°C) (Migration testing)</i>	1 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT, Phụ lục 2/appendix 2
372.		Xác định hàm lượng KMnO ₄ sử dụng (chiết trong nước cất trong 30 phút 60°C) (Thử thôi nhiễm) <i>Determination of KMnO₄ consumed content (Leaching solution: distilled water in 30 minutes 60°C) (Migration testing)</i>	2 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT, Phụ lục 2/appendix 2
373.		Xác định hàm lượng Cặn khô (Chiết trong n-heptan trong 60 phút 25°C) (Thử thôi nhiễm) <i>Determination of Evaporation residue content (Leaching solution: n-heptan in 60 minutes 25°C) (Migration testing)</i>	10 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT, Phụ lục 2/appendix 2
374.		Xác định hàm lượng Cặn khô (chiết trong dung dịch ethanol 20% trong 30 phút 60°C) (Thử thôi nhiễm) <i>Determination of Evaporation residue content (Leaching solution: 20% ethanol solution in 30 minutes 60°C) (Migration testing)</i>	10 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT, Phụ lục 2/appendix 2
375.		Xác định hàm lượng Cặn khô (Chiết trong nước cất trong 30 phút 60°C) (Thử thôi nhiễm) <i>Determination of Evaporation residue content (Leaching solution: distilled water in 30 minutes 60°C) (Migration testing)</i>	10 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT, Phụ lục 2/appendix 2
376.		Xác định hàm lượng Cặn khô (Chiết trong dung dịch axit acetic 4% trong 30 phút 60°C) (Thử thôi nhiễm) <i>Determination of Evaporation residue content (Leaching solution: 4% acetic acid solution in 30 minutes 60°C) (Migration testing)</i>	10 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT, Phụ lục 2/appendix 2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
377.	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (bằng nhựa phenol, melamin, ure và nhựa Formaldehyde) <i>Tools, packaging materials, food containers (phenol, melamin, ure and formaldehyde plastic</i>	Xác định Phenol (chiết trong nước cất trong 30 phút 60°C) (Thử thôi nhiễm) <i>Qualitative of Phenol (Leaching solution: distilled water in 30 minutes 60°C) (Migration testing)</i>	POD _{95%} : 0,7 ppm	QCVN 12-1:2011/BYT, Phụ lục 2/ <i>appendix 2</i>
378.		Xác định Formaldehyde (Chiết trong nước cất trong 30 phút 60°C) (Thử thôi nhiễm) <i>Determination of Formaldehyde (Leaching solution: distilled water in 30 minutes 60°C) (Migration testing)</i>	POD _{95%} : 10,5 ppm	QCVN 12-1:2011/BYT, Phụ lục 2/ <i>appendix 2</i>
379.	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (bằng nhựa Polyethylen terephthalat- PET) <i>Tools, packaging materials, food containers (Polyethylen terephthalat-PET plastic)</i>	Xác định hàm lượng Sb (Chiết trong dung dịch axit acetic 4% trong 30 phút 60°C) (Thử thôi nhiễm) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Sb content (Leaching solution: 4% acetic acid solution in 30 minutes 60°C) (Migration testing) ICP-OES method</i>	0,02 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT, Phụ lục 2/ <i>appendix 2</i>
380.		Xác định hàm lượng Ge (Chiết trong dung dịch axit acetic 4% trong 30 phút 60°C) (Thử thôi nhiễm) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Ge content (Leaching solution: 4% acetic acid solution in 30 minutes 60°C) (Migration testing) ICP-OES method</i>	0,09 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT, Phụ lục 2/ <i>appendix 2</i>
381.	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (bằng nhựa polycarbonat- PC) <i>Tools, packaging materials, food containers (polycarbonat-PC plastic)</i>	Xác định hàm lượng Bisphenol A (Phenol, P-t-butylphenol) (Chiết trong n-heptan trong 60 phút 25°C) (Thử thôi nhiễm) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Bisphenol A content (Phenol, P-t-butylphenol) (Leaching solution: n-heptan in 60 minutes 25°C) (Migration testing) HPLC-DAD method</i>	1 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT, Phụ lục 2/ <i>appendix 2</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
382.	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (bằng nhựa polycarbonat- PC) <i>Tools, packaging materials, food containers (polycarbonat-PC plastic)</i>	Xác định hàm lượng Bisphenol A (Phenol, P-t-butylphenol) (chiết trong dung dịch ethanol 20% trong 30 phút 60°C) (Thử thôi nhiễm) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Bisphenol A (Phenol, P-t-butylphenol) content (Leaching solution: 20% ethanol solution in 30 minutes 60°C) (Migration testing) HPLC-DAD method</i>	1 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT, Phụ lục 2/appendix 2
383.		Xác định hàm lượng Bisphenol A (Phenol, P-t-butylphenol) (Chiết trong nước cất trong 30 phút 60°C) (Thử thôi nhiễm) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Bisphenol A (Phenol, P-t-butylphenol) content (Leaching solution: distilled water in 30 minutes 60°C) (Migration testing) HPLC-DAD method</i>	1 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT, Phụ lục 2/appendix 2
384.		Xác định hàm lượng Bisphenol A (Phenol, P-t-butylphenol) (Chiết trong dung dịch axit acetic 4% trong 30 phút 60°C) (Thử thôi nhiễm) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Bisphenol A (Phenol, P-t-butylphenol) (Leaching solution: 4% acetic acid solution in 30 minutes 60°C) (Migration testing) HPLC method</i>	1 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT, Phụ lục 2/appendix 2
385.		Xác định hàm lượng Cặn khô (Chiết trong n-heptan trong 60 phút 25°C) (Thử thôi nhiễm) <i>Determination of Evaporation residue content (Leaching solution: n-heptan in 60 minutes 25°C) (Migration testing)</i>	10 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT
386.	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (bằng kim loại) <i>Tools, packaging materials, food containers (Metal)</i>	Xác định hàm lượng Cặn khô (chiết trong dung dịch ethanol 20% trong 30 phút 60°C) (Thử thôi nhiễm) <i>Determination of Evaporation residue content (Leaching solution: 20% ethanol solution in 30 minutes 60°C) (Migration testing)</i>	10 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
387.	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (bằng kim loại) <i>Tools, packaging materials, food containers (Metal)</i>	Xác định hàm lượng Cặn khô (Chiết trong nước cất trong 30 phút 60°C) (Thử thôi nhiễm) <i>Determination of Evaporation residue content (Leaching solution: distilled water in 30 minutes 60°C) (Migration testing)</i>	10 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT
388.	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (bằng kim loại) <i>Tools, packaging materials, food containers (Metal)</i>	Xác định hàm lượng Cặn khô (Chiết trong dung dịch axit acetic 4% trong 30 phút 60°C) (Thử thôi nhiễm) <i>Determination of Evaporation residue content (Leaching solution: 4% acetic acid solution in 30 minutes 60°C) (Migration testing)</i>	10 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT
389.		Xác định hàm lượng As (Chiết trong nước cất trong 30 phút 60°C) (Thử thôi nhiễm) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of As content (Leaching solution: distilled water in 30 minutes 60°C) (Migration testing)</i> <i>ICP-OES method</i>	0,09 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT
390.		Xác định hàm lượng As (Chiết trong axit citric 0.5% trong 30 phút 60°C) (Thử thôi nhiễm) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of As content (Leaching solution: citric acid 0.5% in 30 minutes 60°C) (Migration testing)</i> <i>ICP-OES method</i>	0,09 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT
391.		Xác định hàm lượng Cd (Chiết trong nước cất trong 30 phút 60°C) (Thử thôi nhiễm) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cd content (Leaching solution: distilled water in 30 minutes 60°C) (Migration testing)</i> <i>F-AAS method</i>	0,08 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT
392.		Xác định hàm lượng Cd (Chiết trong axit citric 0.5% trong 30 phút 60°C) (Thử thôi nhiễm) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cd content (Leaching solution: citric acid 0.5% in 30 minutes 60°C) (Migration testing)</i> <i>F-AAS method</i>	0,08 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
393.	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (bằng kim loại) <i>Tools, packaging materials, food containers (Metal)</i>	Xác định hàm lượng Pb (Chiết trong nước cất trong 30 phút 60°C) (Thử thôi nhiễm) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Pb content (Leaching solution: distilled water in 30 minutes 60°C) (Migration testing) F-AAS method</i>	0,09 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT
394.		Xác định hàm lượng Pb (Chiết trong axit citric 0.5% trong 30 phút 60°C) (Thử thôi nhiễm) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Pb content (Leaching solution: citric acid 0.5% in 30 minutes 60°C) (Migration testing) F-AAS method</i>	0,09 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT
395.		Xác định Phenol (Chiết trong nước cất trong 30 phút 60°C) (Thử thôi nhiễm) <i>Qualitative of Phenol (Leaching solution: distilled water in 30 minutes 60°C) (Migration testing)</i>	POD (0,7 ppm): 95 %	QCVN 12-3:2011/BYT
396.		Xác định Formaldehyde (chiết trong nước cất trong 30 phút 60°C) (Thử thôi nhiễm) <i>Qualitative of Formaldehyde (Leaching solution: distilled water in 30 minutes 60°C) (Migration testing)</i>	POD (10,5 ppm): 95 %	QCVN 12-3:2011/BYT
397.	Vật liệu Polymer <i>Polymeric materials</i> Vật liệu Polymer <i>Polymeric materials</i>	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of As content ICP-OES method</i>	600 µg/kg	HD 15-HL-2.1.75 (Ref. IEC 62321-4:2013)
398.		Xác định hàm lượng Crom VI Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Chromium VI content UV-VIS (Material testing)</i>	3,20 µg/g	IEC 62321-7-2:2017
399.		Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd), Crom (Cr) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Pb, Cd, Cr content ICP-OES method</i>	20 mg/kg mỗi nguyên tố/each element	IEC 62321-5:2013
400.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Hg content ICP-OES method</i>	300 µg/kg	IEC 62321-4:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
401.	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (bằng nhựa tổng hợp) <i>Tools, packaging materials, food containers (synthetic plastic)</i>	Xác định Tổng hàm lượng thôi nhiễm trong nước cất bằng phương pháp sấy -Phương pháp ngâm thôi toàn bộ ở 5°C, 10 ngày - Phương pháp ngâm thôi chứa đựng ở 40°C, 10 ngày - Phương pháp ngâm thôi túi ở 40°C, 10 ngày <i>Determination of Overall migration content in distilled water by drying method</i> - <i>Total immersion method in 5°C, 10 days</i> - <i>Article filling immersion method in 40°C, 10 days</i> - <i>Pouch immersion method in 40°C, 10 days</i>	2 mg/dm ²	BS EN 1186:2002
402.		Xác định Tổng hàm lượng thôi nhiễm trong acid acetic 3% bằng phương pháp sấy -Phương pháp ngâm thôi toàn bộ ở 5°C, 10 ngày - Phương pháp ngâm thôi chứa đựng ở 40°C, 10 ngày - Phương pháp ngâm thôi túi ở 40°C, 10 ngày <i>Determination of Overall migration content in distilled water by drying method</i> - <i>Total immersion method in 5°C, 10 days</i> - <i>Article filling immersion method in 40°C, 10 days</i> - <i>Pouch immersion method in 40°C, 10 days</i>	2 mg/dm ²	BS EN 1186:2002

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
403.		Xác định Tổng hàm lượng thôi nhiễm trong Ethanol 10% bằng phương pháp sấy -Phương pháp ngâm thôi toàn bộ ở 5°C, 10 ngày - Phương pháp ngâm thôi chứa đựng ở 40°C, 10 ngày - Phương pháp ngâm thôi túi ở 40°C, 10 ngày <i>Determination of Overall migration content in distilled water by drying method</i> - <i>Total immersion method in 5°C, 10 days</i> - <i>Article filling immersion method in 40°C, 10 days</i> - <i>Pouch immersion method in 40°C, 10 days</i>	2 mg/dm ²	BS EN 1186:2002
404.	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (bằng nhựa tổng hợp) <i>Tools, packaging materials, food containers (synthetic plastic)</i>	Xác định Tổng hàm lượng thôi nhiễm trong Ethanol 95% bằng phương pháp sấy -Phương pháp ngâm thôi toàn bộ ở 20°C, 10 ngày - Phương pháp ngâm thôi chứa đựng ở 5°C, 10 ngày <i>Determination of Overall migration content in Ethanol 95% by drying method</i> - <i>Total immersion method in 20°C, 10 days</i> - <i>Article filling immersion method in 5°C, 10 days</i>	2 mg/dm ²	BS EN 1186:2002
405.		Xác định Tổng hàm lượng thôi nhiễm trong Iso octan bằng phương pháp sấy - Phương pháp ngâm thôi toàn bộ ở 20°C, 2 ngày - Phương pháp ngâm thôi chứa đựng ở 5°C, 0,5 ngày <i>Determination of Overall migration content in Ethanol 95% by drying method</i> - <i>Total immersion method in 20°C, 2 days</i> - <i>Article filling immersion method in 5°C, 0,5 days</i>	2 mg/dm ²	BS EN 1186:2002
406.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định Mùi <i>Determination of odor</i>		HD 15-TP-1.36.42 (2021)
407.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định Vị <i>Determination of taste</i>		HD 15-TP-1.36.41 (2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
408.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định độ đục <i>Determination of Turbidity</i>	0,70 NTU	SMEWW 2130B:2023
409.		Xác định hàm lượng Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Boron content ICP-OES method</i>	0,12 mg/L	US EPA Method 200.7:1994
410.		Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) Phương pháp GC-DHS (Dynamic Headspace) <i>Determination of volatile organic (VOCs) compounds GC-DHS method</i>	0,2 µg/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i> Xem phụ lục 3/ <i>See Appendix 3</i>	US EPA Method 8260D Revision 4 June 2018
411.		Xác định dư lượng chất khử trùng: Monochloroacetic acid, Dichloroacetic acid, Trichloroacetic acid Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of disinfectant residues Monochloroacetic acid, Dichloroacetic acid, Trichloroacetic acid GC-MS/MS method</i>	2 µg/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	HD 15-SK-1.20.8 (2024)
412.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Formaldehyde content HPLC-DAD method</i>	300 µg/L	HD 15-SK-1.20.7 (2024)
413.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Chlorpyrifos, Chlordane (trans-chlordane, cis-chlordane), DDT và các dẫn xuất (p,p'-DDE, p,p'-DDD, p,p'-DDT), Methoxychlor, 2,4,6 - Triclorophenol, Pentachlorophenol, Permethrin. Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Pesticide residues: Chlorpyrifos, Chlordane (trans-chlordane, cis-chlordane), DDT và các dẫn xuất (p,p'-DDE, p,p'-DDD, p,p'-DDT), Methoxychlor, 2,4,6 - Triclorophenol, Pentachlorophenol, Permethrin. GC-MS/MS method</i>	Permethrin 0,6 µg/L Các chất còn lại/other 0,05 µg/L	HD 15-SK-1.20.2 (2025) (Ref. US EPA Method 3510C:1996 & US EPA Method 8270E:2018)
414.		Xác định hàm lượng Acrylamide (C ₃ H ₅ NO) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Acrylamide content LC-MS/MS method</i>	0,4 µg/L	HD 15-SK-1.20.5 (2025)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
415.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định dư lượng Dibromoacetonitrile, Dicloroacetonitrile, Tricloroacetonitrile Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dibromoacetonitrile, Dicloroacetonitrile, Tricloroacetonitrile residues GC-MS method</i>	Dibromoa cetonitrile: 3 µg/L Dicloroa cetonitrile: 3 µg/L Tricloroa cetonitrile: 0,60 µg/L	HD 15-SK-1.20.4 (2025)
416.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Pesticide residues LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 4 <i>Appendix 4</i>	HD 15-SK-1.20.5 (2021)
417.	Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước uống trực tiếp tại vòi, nước sạch <i>Bottled natural mineral water, Bottled drinking water, direct drinking water at the tap, domestic water</i>	Xác định độ cứng, tính theo CaCO ₃ <i>Determination of Hardness as CaCO₃</i>	6 mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023
418.	Nước khoáng thiên nhiên nước uống đóng chai, nước uống trực tiếp tại vòi, nước sạch, nước dùng để trộn bê tông, nước nuôi trồng thủy sản <i>Bottled natural mineral water, Bottled drinking water, direct drinking water at the tap, domestic water, water for mixing concrete, aquaculture water</i>	Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride content Titration method</i>	12,0 mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
419.	Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước uống trực tiếp tại vòi, nước RO, nước sạch, nước nuôi trồng thủy sản <i>Bottled natural mineral water, bottled drinking water, directed drinking water at the tap, RO water, domestic water and aquaculture water</i>	Xác định hàm lượng độ kiềm tổng, HCO_3^- , CO_3^{2-} Phương pháp thể tích <i>Determination of Total alkalinity, Bicarbonate (HCO_3^-), Carbonate (CO_3^{2-}) content Volumetric method</i>	Độ kiềm tổng/ <i>Total alkalinity:</i> 15 mg CaCO_3 /L HCO_3^- : 18 mg/L CO_3^{2-} : 9 mg/L	SMEWW 2320B:2023
420.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^- tính theo N) Phương pháp quang phổ <i>Determination of Nitrit (N-NO_2^-) content Spectrometric method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 4500- NO_2^- .B:2023
421.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO_3^- tính theo N) Phương pháp quang phổ <i>Determination of Nitrate (N-NO_3^-) content Spectrometric method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 4500- NO_3^- .B:2023
422.		Xác định hàm lượng Sulfat (SO_4^{2-}) Phương pháp quang phổ <i>Determination of Sulfate content Spectrometric method</i>	4,0 mg/L	SMEWW 4500- SO_4^{2-} .E:2023
423.		Xác định hàm lượng Xyanua (CN^-) Phương pháp quang phổ <i>Determination of Cyanide content Spectrometric method</i>	0,006 mg/L	SMEWW 4500- CN^- .C&E:2023
424.		Xác định hàm lượng Florua (F^-) Phương pháp quang phổ <i>Determination of Fluoride content Spectrometric method</i>	0,42 mg/L	SMEWW 4500- F^- .B&D:2023
425.		Xác định hàm lượng Clo tự do <i>Determination of Free chlorine</i>	0,15 mg/L	(x) SMEWW 4500-Cl.G:2023
426.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	(2 ~ 12)	(x) TCVN 6492:2011 SMEWW 4500- H^+ .B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
427.	Nước đá dùng liền, nước sạch <i>Edible ice, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Clo tự do, tổng Clo và monochloramin Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Free chlorine, Total chlorine and Monochloramine content UV-Vis method</i>	0,1 mg/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	TCVN 6225-2:2021
428.	Nước sạch, Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước uống trực tiếp tại vòi <i>Domestic water, Mineral and drinking water, direct drinking water at the tap</i>	Xác định hàm lượng As, Hg, Al, Sb, Ba, Cd, Cu, Pb, Mn, Mo, Ni, Se, Mg, Ca, Zn, Fe, Cr tổng Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Hg, Al, Sb, Ba, Cd, Cu, Pb, Mn, Mo, Ni, Se, Mg, Ca, Zn, Fe, total Cr ICP-MS method</i>	As: 3 µg/L Hg: 0,60 µg/L Al: 0,03 mg/L Sb: 1,20 µg/L Ba: 0,03 mg/L Cd: 1,50 µg/L Cu: 0,03 mg/L Pb: 0,003 mg/L Mn: 0,03 mg/L Mo: 0,003 mg/L Ni: 0,009 mg/L Se: 0,006 mg/L Zn: 0,03 mg/L Fe: 0,05 mg/L Toal Cr: 0,01 mg/L	US EPA Method 200.8 (1994)
429.			Mg: 0,20 mg/L Ca: 0,20 mg/L	US EPA Method 200.7 (1994)
430.	Nước sạch, Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước uống trực tiếp tại vòi <i>Domestic water, Mineral and drinking water, direct drinking water at the tap</i>	Xác định chỉ số Permanganat (KMnO ₄) <i>Determination of permanganate index</i>	1,6 mg/L	TCVN 6186:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
431.	Nước khoáng thiên nhiên nước uống đóng chai, nước uống trực tiếp tại vòi, nước sạch, nước dùng để trộn bê tông <i>Bottled natural mineral water, Bottled drinking water, direct drinking water at the tap, domestic water, water mixing concrete</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan <i>Determination of Total Dissolved Solid content</i>	15 mg/L	SMEWW 2540C:2023
432.	Nước sạch, Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước uống trực tiếp tại vòi	Xác định hàm lượng Clorit Phương pháp IC-CD <i>Determination of Chlorite content IC-CD method</i>	30 µg/L	TCVN 6494-4:2000
433.	<i>Domestic water, Mineral and drinking water, direct drinking water at the tap</i>	Xác định hàm lượng Clorat Phương pháp IC-CD <i>Determination of Chlorate content IC-CD method</i>	30 µg/L	TCVN 6494-4:2000
434.		Xác định hàm lượng Bromat Phương pháp IC-CD <i>Determination of Bromate content IC-CD method</i>	6 µg/L	TCVN 9243:2012
435.	Nước sạch, Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước uống trực tiếp tại vòi, Nước dùng sản xuất	Xác định tổng hoạt độ Phóng xạ α Phương pháp nguồn mỏng <i>Determination of gross alpha Radioactivity by the thin- window method</i>	0,072 Bq/L	TCVN 8879:2011 ISO 10704:2019
436.	<i>Domestic water, Mineral and drinking water, direct drinking water at the tap, Water for production</i>	Xác định tổng hoạt độ Phóng xạ β Phương pháp nguồn mỏng <i>Determination of gross beta radioactivity by the thin- window method</i>	0,081 Bq/L	TCVN 8879:2011 ISO 10704:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
437.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng tổng Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) Phương pháp quang phổ <i>Determination of amonia nitrogen content Spectrometric method</i>	0,10 mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023
438.	Nước sạch, Nước nuôi trồng thủy sản <i>Domestic water, aquaculture water</i>	Xác định hàm lượng Oxy hòa tan <i>Determination of dissolved Oxygen content</i>	Đến/to: 16 mg/L	TCVN 12026:2018
439.		Xác định hàm lượng NH ₄ ⁺ tính theo N Phần 1: Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay <i>Determination of NH₄⁺ content Part 1: Manual spectrometric method</i>	0,09 mg/L	TCVN 6179-1:1996
440.		Xác định tổng chất rắn lơ lửng cơ lơ lửng (OSS) - chất rắn lơ lửng dễ bay hơi (VSS) - chất rắn dễ bay hơi bốc cháy (VSI) Phương pháp trọng lượng <i>Determination of organic suspended solids - volatile suspended solids - volatile solids ignited Gravimetric method</i>	9,0 mg/L	SMEWW 2540E:2023
441.		Xác định tổng chất rắn lơ lửng (TSS) Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total suspended solids Gravimetric method</i>	9,0 mg/L	SMEWW 2540D:2023
442.		Xác định hàm lượng Phosphat (P-PO ₄ ³⁻) <i>Determination of Phosphate Content</i>	0,06 mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023
443.	Nước sạch, nước sử dụng trộn bê tông <i>Domestic water, water for mixing concrete</i>	Xác định màu sắc <i>Determination of Colour</i>	12 TCU (mg Pt-Co/L)	SMEWW 2120C:2023
444.		Xác định hàm lượng Natri Phương pháp F-AAS <i>Determination of Na content F-AAS method</i>	Nước sạch/ <i>Domestic water</i> 0,30 mg/L	SMEWW 3111B:2023
445.		Xác định hàm lượng Kali Phương pháp F-AAS <i>Determination of K content F-AAS method</i>	Nước sử dụng trộn bê tông/ <i>water for mixing concrete</i> 0,20 mg/L	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
446.	Nước sạch, Nước nuôi trồng thủy sản, Nước sử dụng để trộn bê tông <i>Domestic water, aquaculture water, water for mixing concrete</i>	Xác định hàm lượng Sunfua (tính theo H ₂ S) <i>Determination of sulfide content</i>	0,045 mg/L	SMEWW 4500-S ² -B&D:2023
447.	Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước uống trực tiếp tại vòi <i>Mineral and drinking water, direct drinking water at the tap</i>	Xác định hàm lượng Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Borat content ICP-OES method</i>	0,12 mg/L	US EPA 200.7 Method (1994)
448.		Xác định hàm lượng PCBs Phương pháp GC/MS <i>Determination of PCBs content GC/MS method</i>	PCB 28: 0,10 µg/L PCB 52: 0,10 µg/L PCB 101: 0,10 µg/L PCB 118: 0,10 µg/L PCB 138: 0,10 µg/L PCB 153: 0,10 µg/L PCB 180: 0,10 µg/L	HD 15-TP-1.37.21 (2022)
449.	Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước uống trực tiếp tại vòi <i>Mineral and drinking water, direct drinking water at the tap</i>	Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt <i>Dertermination of surfactants content</i>	0,06 mg/L	TCVN 6622-1:2009
450.		Xác định hàm lượng các hydrocacbon thơm đa vòng (PAHs) Phương pháp GC-MSMS <i>Dertermination of aromatic hydrocarbon (PAHs) content GC-MSMS method</i>	Xem phụ lục 5/ <i>See Appendix 5</i>	TCVN 10496:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
451.	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai, nước uống trực tiếp tại vòi, nước nuôi trồng thủy sản <i>Bottled natural mineral water, Bottled drinking water, direct drinking water at the tap, aquaculture water</i>	Xác định hàm lượng dầu mỡ khoáng <i>Determination of mineral oil content</i>	10 mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023
452.	Nước nuôi trồng thủy sản <i>Aquaculture water</i>	Xác định nhiệt độ <i>Determination of temperature</i>	(4 ~ 50)°C	SMEWW 2550B:2023
453.		Xác định độ mặn <i>Determination of Sanility</i>	(0 ~ 70) ‰	SMEWW 2520B:2023
454.		Xác định độ trong <i>Determination of clarity</i>	(1~ 60) cm	TCVN 12402-2:2021
455.		Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) <i>Determination of biochemical oxygen demand (BOD₅)</i>	3,0 mg/L	SMEWW 5210B:2023
456.		Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) <i>Phương pháp chuẩn độ Determination of chemical oxygen demand (COD) Titration method</i>	40 mg/L	SMEWW 5220C:2023
457.	Nước trộn bê tông <i>Water for concrete and motar</i>	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ <i>Determination of organic residue content</i>	10 mg/L	TCVN 6186:1996
458.		Xác định vẩn dầu mỡ <i>Determination of oil film</i>		TCVN 4506:2012
459.		Xác định độ pH <i>Determonation of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
460.		Xác định hàm lượng cặn không tan <i>Determination of the Total Suspended Solid content</i>	9 mg/L	SMEWW 2540D:2023
461.		Xác định hàm lượng muối hòa tan <i>Determination of Dissolved Salt content</i>	300 mg/L	SMEWW 2520B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 086**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or Product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of the specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test Method</i>
462.	Nước trộn bê tông <i>Water for concrete and motar</i>	Xác định hàm lượng Mg Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Mg content ICP-OES method</i>	0,2 mg/L	US EPA Method 200.7 (1994)
463.		Xác định hàm lượng Ca Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Ca content ICP-OES method</i>	0,2 mg/L	US EPA Method 200.7 (1994)

Ghi chú/note:

- HD: phương pháp thử do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- AOAC: hiệp hội các nhà hóa học/ *Association of Official Analytical Chemists*
- US EPA: Cơ quan bảo vệ môi trường Mỹ/ *Environmental Protection Agency, USA*
- FDA: Cục dược phẩm và thực phẩm Mỹ/ *Food and Drug Administration*
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam/ *National Technical Regulation*
- Ref: Tham khảo/ *Reference*
- BS/EN: British Standards/ *European Norm*
- IEC: *International Electrotechnical Commission*
- (x): Phép thử tại hiện trường/ *Onsite test*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 086****Phụ lục 1 Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật***Appendix 1 List of Pesticide residues*

STT/ No	Tên hoạt chất <i>Analyte Name</i>	LOQ (mg/kg hoặc mg/L)			
		Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Gạo <i>Rice</i>	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Meat and meat products, seafood and aquaculture products</i>	Rau, củ, quả và sản phẩm rau củ quả <i>Vegetables, tubers, fruits and vegetable products</i>
1.	3-Hydroxycarbofuran	0,01	0,01	0,01	0,01
2.	Acephate	0,01	0,01	0,01	0,01
3.	Acetamiprid	0,01	0,01	0,01	0,01
4.	Acibenzolar-S-methyl	0,01	0,01	0,01	0,01
5.	Aldicarb	0,005	0,01	0,01	0,01
6.	Aldicarb-sulfone-NH ₄	0,01	0,01	0,01	0,01
7.	Ametryn	0,01	0,01	0,01	0,01
8.	Aminocarb	0,01	0,01	0,01	0,01
9.	Amitraz	0,005	0,01	0,01	0,01
10.	Atrazine	0,01	0,01	0,01	0,01
11.	Atrazine-2-OH	0,01	0,01	0,01	0,01
12.	Azoxystrobin	0,01	0,01	0,01	0,01
13.	Benalaxyl	0,01	0,01	0,01	0,01
14.	Bendiocarb	0,01	0,01	0,01	0,01
15.	Benzoximate	0,01	0,01	0,01	0,01
16.	Bitertanol	0,01	0,01	0,01	0,01
17.	Boscalid	0,01	0,01	0,01	0,01
18.	Bromuconazole	0,01	0,01	0,01	0,01
19.	Bupirimate	0,01	0,01	0,01	0,01
20.	Buprofezin	0,01	0,01	0,01	0,01
21.	Butafenacil	0,01	0,01	0,01	0,01
22.	Butoxy-carboxim	0,01	0,01	0,01	0,01
23.	Carbaryl	0,01	0,01	0,01	0,01
24.	Carbendazim	0,01	0,01	0,01	0,01
25.	Carbetamide	0,01	0,01	0,01	0,01
26.	Carbofuran	0,01	0,01	0,01	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 086****Phụ lục 1 Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật***Appendix 1 List of Pesticide residues*

STT/ No	Tên hoạt chất <i>Analyte Name</i>	LOQ (mg/kg hoặc mg/L)			
		Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Gạo <i>Rice</i>	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Meat and meat products, seafood and aquaculture products</i>	Rau, củ, quả và sản phẩm rau củ quả <i>Vegetables, tubers, fruits and vegetable products</i>
27.	Carboxin	0,01	0,01	0,01	0,01
28.	Carfentrazone-ethyl	0,01	0,01	0,01	0,01
29.	Chlorantraniliprole	0,01	0,01	0,01	0,01
30.	Chlorotoluron	0,01	0,01	0,01	0,01
31.	Chloroxuron	0,01	0,01	0,01	0,01
32.	Clethodim	0,01	0,01	0,01	0,01
33.	Clofentezine	0,01	0,01	0,01	0,01
34.	Clothianidin	0,01	0,01	0,01	0,01
35.	Cyanazine	0,04	0,04	0,04	0,04
36.	Cycluron	0,01	0,01	0,01	0,01
37.	Cyproconazole	0,01	0,01	0,01	0,01
38.	Cyprodinil	0,0003	0,01	0,01	0,01
39.	Diclobutrazol	0,01	0,01	0,01	0,01
40.	Dichlorvos	0,005	0,01	0,01	0,01
41.	Dicrotophos	0,01	0,01	0,01	0,01
42.	Diethofencarb	0,01	0,01	0,01	0,01
43.	Difenoconazole	0,003	0,01	0,01	0,01
44.	Diflubenzuron	0,01	0,01	0,01	0,01
45.	Dimethoate	0,01	0,01	0,01	0,01
46.	Dimethomorph	0,005	0,01	0,01	0,01
47.	Dimoxystrobin	0,01	0,01	0,01	0,01
48.	Diniconazole	0,01	0,01	0,01	0,01
49.	Dinotefuran	0,01	0,01	0,01	0,01
50.	Diuron	0,01	0,01	0,01	0,01
51.	Epoxiconazole	0,01	0,01	0,01	0,01
52.	Ethiofencarb	0,01	0,01	0,01	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 086****Phụ lục 1 Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật***Appendix 1 List of Pesticide residues*

STT/ No	Tên hoạt chất <i>Analyte Name</i>	LOQ (mg/kg hoặc mg/L)			
		Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Gạo <i>Rice</i>	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Meat and meat products, seafood and aquaculture products</i>	Rau, củ, quả và sản phẩm rau củ quả <i>Vegetables, tubers, fruits and vegetable products</i>
53.	Ethiprole	0,01	0,01	0,01	0,01
54.	Ethirimol	0,01	0,01	0,01	0,01
55.	Etoxazole	0,01	0,01	0,01	0,01
56.	Fenamidone	0,01	0,01	0,01	0,01
57.	Fenamiphos	0,003	0,01	0,01	0,01
58.	Fenarimol	0,01	0,01	0,01	0,01
59.	Fenazaquin	0,01	0,01	0,01	0,01
60.	Fenbuconazole	0,01	0,01	0,01	0,01
61.	Fenhexamid	0,01	0,01	0,01	0,01
62.	Fenobucarb	0,01	0,01	0,01	0,01
63.	Fenoxycarb	0,01	0,01	0,01	0,01
64.	Fenpropimorph	0,005	0,01	0,01	0,01
65.	Fenuron	0,01	0,01	0,01	0,01
66.	Flonicamid	0,01	0,01	0,01	0,01
67.	Flufenacet	0,01	0,01	0,01	0,01
68.	Fluometuron	0,01	0,01	0,01	0,01
69.	Fluoxastrobin	0,01	0,01	0,01	0,01
70.	Flusilazole	0,01	0,01	0,01	0,01
71.	Flutolanil	0,01	0,01	0,01	0,01
72.	Flutriafol	0,01	0,01	0,01	0,01
73.	Forchlorfenuron	0,01	0,01	0,01	0,01
74.	Formetanate hydrochloride	0,01	0,01	0,01	0,01
75.	Fuberidazole	0,01	0,01	0,01	0,01
76.	Furalaxyl	0,01	0,01	0,01	0,01
77.	Hexaconazole	0,01	0,01	0,01	0,01
78.	Hexythiazox	0,01	0,01	0,01	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 086****Phụ lục 1 Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật***Appendix 1 List of Pesticide residues*

STT/ No	Tên hoạt chất <i>Analyte Name</i>	LOQ (mg/kg hoặc mg/L)			
		Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Gạo <i>Rice</i>	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Meat and meat products, seafood and aquaculture products</i>	Rau, củ, quả và sản phẩm rau củ quả <i>Vegetables, tubers, fruits and vegetable products</i>
79.	Imazalil	0,01	0,01	0,01	0,01
80.	Imidacloprid	0,01	0,01	0,01	0,01
81.	Ipconazole	0,01	0,01	0,01	0,01
82.	Iprovalicarb	0,01	0,01	0,01	0,01
83.	Isoprocab	0,01	0,01	0,01	0,01
84.	Isoproturon	0,01	0,01	0,01	0,01
85.	Kresoxim methyl	0,005	0,01	0,01	0,01
86.	Linuron	0,01	0,01	0,01	0,01
87.	Mandipropamid	0,01	0,01	0,01	0,01
88.	Mefenacet	0,01	0,01	0,01	0,01
89.	Mepanipyrim	0,01	0,01	0,01	0,01
90.	Mepronil	0,01	0,01	0,01	0,01
91.	Metalaxyl	0,01	0,01	0,01	0,01
92.	Metconazole	0,01	0,01	0,01	0,01
93.	Methabenzthiazuron	0,01	0,01	0,01	0,01
94.	Methamidophos	0,01	0,01	0,01	0,01
95.	Methiocarb	0,01	0,01	0,01	0,01
96.	Methomyl	0,01	0,01	0,01	0,01
97.	Methoxyfenozide	0,01	0,01	0,01	0,01
98.	Metobromuron	0,01	0,01	0,01	0,01
99.	Metribuzin	0,01	0,01	0,01	0,01
100.	Mevinphos	0,01	0,01	0,01	0,01
101.	Mexacarbate	0,01	0,01	0,01	0,01
102.	Monocrotophos	0,01	0,01	0,01	0,01
103.	Monolinuron	0,01	0,01	0,01	0,01
104.	Myclobutanil	0,005	0,01	0,01	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 086****Phụ lục 1 Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật***Appendix 1 List of Pesticide residues*

STT/ No	Tên hoạt chất <i>Analyte Name</i>	LOQ (mg/kg hoặc mg/L)			
		Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Gạo <i>Rice</i>	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Meat and meat products, seafood and aquaculture products</i>	Rau, củ, quả và sản phẩm rau củ quả <i>Vegetables, tubers, fruits and vegetable products</i>
105.	Neburon	0,01	0,01	0,01	0,01
106.	Nuarimol	0,01	0,01	0,01	0,01
107.	Omethoate	0,01	0,01	0,01	0,01
108.	Oxadixyl	0,01	0,01	0,01	0,01
109.	Oxamyl	0,01	0,01	0,01	0,01
110.	Paclobutrazol	0,01	0,01	0,01	0,01
111.	Penconazole	0,005	0,01	0,01	0,01
112.	Pencycuron	0,01	0,01	0,01	0,01
113.	Pendimethalin	0,01	0,01	0,01	0,01
114.	Picoxystrobin	0,01	0,01	0,01	0,01
115.	Piperonyl butoxide	0,01	0,01	0,01	0,01
116.	Pirimicarb	0,005	0,01	0,01	0,01
117.	Prochloraz	0,01	0,01	0,01	0,01
118.	Promecarb	0,01	0,01	0,01	0,01
119.	Prometon	0,01	0,01	0,01	0,01
120.	Propanil	0,01	0,01	0,01	0,01
121.	Propiconazole	0,005	0,01	0,01	0,01
122.	Propoxur	0,01	0,01	0,01	0,01
123.	Pymetrozine	0,01	0,01	0,01	0,01
124.	Pyracarbolid	0,01	0,01	0,01	0,01
125.	Pyraclostrobin	0,01	0,01	0,01	0,01
126.	Pyrimethanil	0,01	0,01	0,01	0,01
127.	Pyriproxyfen	0,01	0,01	0,01	0,01
128.	Quinoxifen	0,005	0,01	0,01	0,01
129.	Rotenone	0,01	0,01	0,01	0,01
130.	Secbumeton	0,01	0,01	0,01	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 086****Phụ lục 1 Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật***Appendix 1 List of Pesticide residues*

STT/ No	Tên hoạt chất <i>Analyte Name</i>	LOQ (mg/kg hoặc mg/L)			
		Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Gạo <i>Rice</i>	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Meat and meat products, seafood and aquaculture products</i>	Rau, củ, quả và sản phẩm rau củ quả <i>Vegetables, tubers, fruits and vegetable products</i>
131.	Siduron	0,01	0,01	0,01	0,01
132.	Simazine	0,01	0,01	0,01	0,01
133.	Simetryn	0,01	0,01	0,01	0,01
134.	Spirotetramat	0,01	0,01	0,01	0,01
135.	Spiroxamine	0,01	0,01	0,01	0,01
136.	Tebuconazole	0,005	0,01	0,01	0,01
137.	Tebufenozide	0,005	0,01	0,01	0,01
138.	Tebuthiuron	0,01	0,01	0,01	0,01
139.	Terbumeton	0,01	0,01	0,01	0,01
140.	Tetraconazole	0,01	0,01	0,01	0,01
141.	Thiabendazole	0,01	0,01	0,01	0,01
142.	Thiacloprid	0,01	0,01	0,01	0,01
143.	Thiamethoxam	0,01	0,01	0,01	0,01
144.	Thidiazuron	0,01	0,01	0,01	0,01
145.	Thiobencarb	0,01	0,01	0,01	0,01
146.	Triadimefon	0,005	0,01	0,01	0,01
147.	Trichlorfon	0,01	0,01	0,01	0,01
148.	Triflumuron	0,01	0,01	0,01	0,01
149.	Triticonazole	0,01	0,01	0,01	0,01
150.	Vamidotion	0,01	0,01	0,01	0,01
151.	Zoxamide	0,01	0,01	0,01	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 086****Phụ lục 2: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật***Appendix 2: List of Pesticide residues*

STT/ No	Tên hoạt chất <i>Analyte Name</i>	Kỹ thuật phân tích <i>Analytical Method</i>	LOQ (mg/Kg)
			Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed</i>
	Dư lượng thuốc BVTV gốc Conazole		
1.	Bitertanol	LC-MS/MS	3,0
2.	Cyproconazole	LC-MS/MS	3,0
3.	Epoxiconazole	LC-MS/MS	3,0
4.	Fenamidone	LC-MS/MS	3,0
5.	Fenbuconazole	LC-MS/MS	3,0
6.	Hexaconazole	LC-MS/MS	3,0
7.	Metrafenone	LC-MS/MS	3,0
8.	Myclobutanil	LC-MS/MS	3,0
9.	Penconazole	LC-MS/MS	3,0
10.	Piperonyl butoxide	LC-MS/MS	3,0
11.	Propiconazole	LC-MS/MS	3,0
12.	Pyraclostrobin	LC-MS/MS	3,0
13.	Tebuconazole	LC-MS/MS	3,0
14.	Tetraconazole	LC-MS/MS	3,0
15.	Triadimefon	LC-MS/MS	3,0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 086

Phụ lục 3: Danh mục hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs)

Appendix 3: List of of volatile organic compounds (VOCs)

STT/ No	Tên hoạt chất <i>Analyte Name</i>	Kỹ thuật phân tích <i>Analytical Method</i>	LOQ (µg/L)
			Nước sạch <i>Domestic water</i>
1.	1,1,1 - Tricloroetan	GC-MS/MS	0,2
2.	1,2 - Dicloroetan	GC-MS/MS	0,2
3.	cis-1,2 - Dicloroeten	GC-MS/MS	0,2
	trans-1,2 - Dicloroeten	GC-MS/MS	0,2
4.	Cacbontetraclorua	GC-MS/MS	0,2
5.	Diclorometan	GC-MS/MS	0,2
6.	Tetracloroeten	GC-MS/MS	0,2
7.	Tricloroeten	GC-MS/MS	0,2
8.	Vinyl clorua	GC-MS/MS	0,2
9.	Benzen	GC-MS/MS	0,2
10.	Etylbenzen	GC-MS/MS	0,2
11.	Styren	GC-MS/MS	0,2
12.	Toluen	GC-MS/MS	0,2
13.	Xylen (m+p-Xylen, o-Xylen)	GC-MS/MS	0,2 Mỗi chất/ <i>Each compound</i>
14.	1,2 - Diclorobenzen	GC-MS/MS	0,2
15.	Monoclorobenzen	GC-MS/MS	0,2
16.	Triclorobenzen (1,2,4-Triclorobenzen; 1,2,3-Triclorobenzen; 1,3,5-Triclorobenzen)	GC-MS/MS	0,2 Mỗi chất/ <i>Each compound</i>
17.	Epiclohydrin	GC-MS/MS	0,2
18.	Hexacloro butadien	GC-MS/MS	0,2
19.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	GC-MS/MS	0,2
20.	1,2 - Dicloropropan	GC-MS/MS	0,2
21.	cis-1,3 - Dichloropropen	GC-MS/MS	0,2
	trans-1,3 - Dichloropropen	GC-MS/MS	0,2
22.	Bromodichloromethane	GC-MS/MS	0,2
23.	Bromoform	GC-MS/MS	0,2
24.	Chloroform	GC-MS/MS	0,2
25.	Dibromochloromethane	GC-MS/MS	0,2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 086****Phụ lục 4: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật***Appendix 4: List of Pesticide residues*

STT/ No	Tên hoạt chất <i>Analyte Name</i>	Kỹ thuật phân tích <i>Analytical Method</i>	LOQ (µg/L)
			Nước sạch <i>Domestic water</i>
1.	2,4-D	LC-MS/MS	0,04
2.	2,4 - DB	LC-MS/MS	0,04
3.	Alachlor	LC-MS/MS	0,04
4.	Aldicarb	LC-MS/MS	0,04
5.	Carbofuran	LC-MS/MS	0,04
6.	Clorotoluron	LC-MS/MS	0,04
7.	Dichloprop	LC-MS/MS	0,04
8.	Fenoprop	LC-MS/MS	0,04
9.	MCPA	LC-MS/MS	0,04
10.	Mecoprop	LC-MS/MS	0,04
11.	Molinate	LC-MS/MS	0,04
12.	Trifuralin	LC-MS/MS	0,04
13.	Atrazine	LC-MS/MS	0,04
14.	Cyanazine	LC-MS/MS	0,04
15.	Hydroxyatrazine	LC-MS/MS	0,04
16.	Isoproturon	LC-MS/MS	0,04
17.	Pendimetalin	LC-MS/MS	0,04
18.	Propanil	LC-MS/MS	0,04
19.	Simazine	LC-MS/MS	0,04

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 086****Phụ lục 5: Danh mục hydrocarbon thơm đa vòng (PAHs)***Appendix 5: List of aromatic hydrocarbons (PAHs)*

STT/ No	Tên hoạt chất <i>Analyte Name</i>	Kỹ thuật phân tích <i>Analytical Method</i>	LOQ (µg/L)
1.	Naphthalene	GC-MS/MS	0,05
2.	Acenaphthylene	GC-MS/MS	0,05
3.	Acenaphthene	GC-MS/MS	0,05
4.	Fluorene	GC-MS/MS	0,05
5.	Phenanthrene	GC-MS/MS	0,05
6.	Anthracene	GC-MS/MS	0,05
7.	Fluoranthene	GC-MS/MS	0,05
8.	Pyrene	GC-MS/MS	0,05
9.	Benz[a]anthracene	GC-MS/MS	0,05
10.	Chrysene	GC-MS/MS	0,05
11.	Benzo[b]fluoranthene	GC-MS/MS	0,05
12.	Benzo[k]fluoranthene	GC-MS/MS	0,05
13.	Benzo[a]pyrene	GC-MS/MS	0,05
14.	Indeno[1,2,3-c,d]pyrene	GC-MS/MS	0,05
15.	Dibenz[a,h]anthracene	GC-MS/MS	0,05
16.	Benzo[g,h,i]perylene	GC-MS/MS	0,05

Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Cantho Technical center of Standards Metrology and Quality that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

